

THÔNG TƯ

Quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

- Trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.
- Trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.
- Trình tự, thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.
- Cơ quan thực hiện kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân; điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

- Công an các đơn vị, địa phương.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cải tạo xe cơ giới, cải tạo xe máy chuyên dùng cho lực lượng Công an nhân dân; kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Sản xuất, lắp ráp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* là quá trình tạo ra xe cơ giới, xe máy chuyên dùng hoàn chỉnh, ô tô sát xi có buồng lái, ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) từ các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, tổng thành, hệ thống hoặc quá trình tạo ra ô tô hoàn chỉnh, ô tô sát xi có buồng lái từ ô tô sát xi không có buồng lái hoặc quá trình tạo ra xe cơ giới, xe máy chuyên dùng hoàn chỉnh từ xe ô tô sát xi có buồng lái, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng hoàn chỉnh đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng chưa làm thủ tục đăng ký, cấp biển số xe.

2. *Ô tô sát xi* là ô tô ở dạng bán thành phẩm, có thể tự di chuyển, có buồng lái hoặc không có buồng lái, không có thùng chở hàng, không có khoang chở khách, không gắn thiết bị chuyên dùng.

3. *Phụ tùng xe cơ giới (sau đây viết gọn là phụ tùng)* là các tổng thành, hệ thống, vật liệu sử dụng để chế tạo chi tiết, cụm chi tiết của xe cơ giới.

4. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (sau đây viết gọn là kiểm định xe)* là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành.

5. *Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (sau đây viết gọn là xe) mẫu, phụ tùng mẫu* là xe, phụ tùng trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo được cơ quan cấp chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lựa chọn để thực hiện kiểm tra, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của kiểu loại xe, phụ tùng đó với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của Bộ Công an và các quy định pháp luật khác có liên quan về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

6. *Xe, phụ tùng cùng kiểu loại* là các xe, phụ tùng được sản xuất theo cùng một dây chuyền công nghệ, của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật.

7. *Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe, phụ tùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo* là chứng chỉ xác nhận xe, phụ tùng đã được kiểm tra và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

8. *Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là *Giấy chứng nhận kiểm định*) là chứng chỉ xác nhận xe đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

9. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là *Tem kiểm định*) là biểu trưng cấp cho xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định.

10. *Chu kỳ kiểm định của xe* là khoảng thời gian giữa hai lần kiểm định.

11. *Đơn vị nhập khẩu, đơn vị thiết kế, đơn vị thi công sản xuất, lắp ráp, cải tạo* là đơn vị trong hoặc ngoài ngành Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe, phụ tùng, cải tạo xe theo quy định của pháp luật thực hiện việc nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe, phụ tùng, cải tạo xe cho Công an các đơn vị, địa phương.

Điều 4. Phụ lục và các biểu mẫu sử dụng trong chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an

1. Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật khi kiểm tra xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo (Phụ lục I).

2. Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật khi kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (Phụ lục II).

3. Chu kỳ kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (Phụ lục III).

4. Danh mục phụ tùng thuộc đối tượng cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp (Phụ lục IV).

5. Danh mục xe chuyên dùng được thiết kế, thi công sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe tại đơn vị thiết kế, đơn vị thi công sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe trong Công an nhân dân (Phụ lục V).

6. Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu (Mẫu KĐ01).

7. Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe máy chuyên dùng nhập khẩu (Mẫu KĐ02).

8. Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (Mẫu KĐ03).

9. Bản thông tin phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu (Mẫu KĐ04).

10. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (Mẫu KĐ05).

11. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu (Mẫu KĐ06).

12. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (Mẫu KĐ07).

13. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu (Mẫu KĐ08).

14. Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ09).

15. Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ10).

16. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ11).

17. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ12).

18. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ13).

19. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ14).

20. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (Mẫu KĐ15).

21. Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo (Mẫu KĐ16).

22. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo (Mẫu KĐ17).

23. Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe mô tô, xe gắn máy cải tạo (Mẫu KĐ18).

24. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (Mẫu KĐ19).

25. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng cải tạo (Mẫu KĐ20).

26. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy cải tạo (Mẫu KĐ21).

27. Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Mẫu KĐ22).

28. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Mẫu KĐ23).

29. Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Mẫu KĐ24).

30. Phiếu kiểm định (Mẫu KĐ25).

31. Tờ khai cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân (Mẫu KĐ26).

32. Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân (Mẫu KĐ27).

33. Biên bản kiểm tra lập Sổ kiểm định (Mẫu KĐ28).

Điều 5. Quản lý, sử dụng và tiêu hủy biểu mẫu

1. Quản lý, sử dụng biểu mẫu

a) Các biểu mẫu: Mẫu KĐ01, Mẫu KĐ02, Mẫu KĐ03, Mẫu KĐ04, Mẫu KĐ09, Mẫu KĐ10, Mẫu KĐ16, Mẫu KĐ18 do đơn vị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe quản lý và tự in. Biểu mẫu Mẫu KĐ25 do đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân tự in. Khi in các biểu mẫu nêu trên không làm thay đổi nội dung của biểu mẫu;

b) Các biểu mẫu: Mẫu KĐ05, Mẫu KĐ06, Mẫu KĐ07, Mẫu KĐ08, Mẫu KĐ11, Mẫu KĐ12, Mẫu KĐ13, Mẫu KĐ14, Mẫu KĐ15, Mẫu KĐ17, Mẫu KĐ19, Mẫu KĐ20, Mẫu KĐ21, Mẫu KĐ27 do Cục Cảnh sát giao thông quản lý, đặt in tại các cơ sở sản xuất có chức năng trong Công an nhân dân;

c) Các biểu mẫu: Mẫu KĐ22, Mẫu KĐ23, Mẫu KĐ24 do Cục Cảnh sát giao thông thống nhất quản lý, đặt in tại các cơ sở sản xuất có chức năng trong Công an nhân dân theo đề nghị của Công an các đơn vị, địa phương. Các biểu mẫu: Mẫu KĐ25, Mẫu KĐ26, Mẫu KĐ28 được cơ quan kiểm định in từ phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô;

d) Kinh phí thực hiện việc in, cấp phát các loại biểu mẫu được sử dụng từ nguồn kinh phí bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hằng năm phân bổ cho Công an các đơn vị, địa phương.

2. Tiêu hủy biểu mẫu

a) Định kỳ tháng 12 hằng năm, cơ quan quản lý biểu mẫu thống kê từng seri biểu mẫu được đặt in tại các cơ sở sản xuất có chức năng trong Công an nhân dân bị hỏng, thu hồi, không phù hợp với quy định hiện hành thì căn cứ tình hình thực tế, Phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện báo cáo lãnh đạo Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo lãnh đạo Công an cấp tỉnh quyết định cho phép tiêu hủy và thành lập Hội đồng tiêu hủy theo quy định tại điểm b, điểm c Khoản này;

b) Thành phần Hội đồng tiêu hủy tại Cục Cảnh sát giao thông gồm: lãnh đạo Cục Cảnh sát giao thông là Chủ tịch Hội đồng; Trưởng phòng Tham mưu, tổng hợp, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện là Ủy viên; cán bộ Phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện là Thư ký;

c) Thành phần Hội đồng tiêu hủy tại Công an cấp tỉnh gồm: lãnh đạo Công an cấp tỉnh là Chủ tịch Hội đồng; Chánh thanh tra Công an tỉnh, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông là Ủy viên; cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông là Thư ký;

d) Việc tiêu hủy biểu mẫu phải được lập biên bản, có đầy đủ chữ ký của các thành viên Hội đồng. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: căn cứ, lý do thực hiện việc tiêu hủy; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia; thống kê số lượng, tên biểu mẫu, số seri biểu mẫu, hình thức tiêu hủy.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN
KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA XE NHẬP KHẨU,
PHỤ TÙNG NHẬP KHẨU THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA
BỘ CÔNG AN

Điều 6. Trình tự cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu

1. Việc cấp chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết gọn là chứng nhận chất lượng) xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu được thực hiện theo trình tự sau:

a) Đơn vị nhập khẩu lập hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn đơn vị nhập khẩu xe bổ sung, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định;

c) Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra xe nhập khẩu theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này, kiểm tra hồ sơ phụ tùng nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này; nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu) hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận phụ tùng nhập khẩu). Trường hợp xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu không đảm bảo yêu cầu thì đề nghị đơn vị nhập khẩu tiến hành khắc phục trước khi Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra lại;

d) Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu có giá trị 12 tháng kể từ ngày cấp, được lập thành 03 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản để làm thủ tục đăng ký, 01 bản để làm thủ tục kiểm định, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông. Riêng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu được lập thành 02 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản dùng để đăng ký, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng nhập khẩu được lập thành 02 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản cấp cho đơn vị nhập khẩu, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

2. Chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu bị hỏng, hết hạn, sai thông tin thì được cấp đổi theo trình tự sau:

a) Đơn vị quản lý xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu lập hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng nhận chất lượng theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này; nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp đổi theo quy định.

3. Chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu bị mất thì được cấp lại theo trình tự sau:

a) Đơn vị quản lý xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu lập hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đề nghị cấp lại chứng nhận chất lượng theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này; nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp lại theo quy định.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Cảnh sát giao thông phải tổ chức kiểm tra, cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận phụ tùng nhập khẩu.

Điều 7. Hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu gồm:

a) Bản phô tô Hợp đồng mua bán xe nhập khẩu giữa đơn vị nhập khẩu và Công an các đơn vị, địa phương;

b) Bản phô tô Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

c) Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe nhập khẩu do đơn vị nhập khẩu xe lập theo Mẫu KĐ01 hoặc Mẫu KĐ02 hoặc Mẫu KĐ03 ban hành kèm theo Thông tư này. Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng, thông số kỹ thuật xe nhập khẩu có xác nhận của đơn vị nhập khẩu xe. Trường hợp xe đã qua sử dụng nhập khẩu không có tài liệu giới thiệu tính năng, thông số kỹ thuật hoặc nội dung không đầy đủ thì đơn vị nhập khẩu liên hệ nhà sản xuất để cung cấp, ghi nhận thông số kỹ thuật của xe;

d) Bản phô tô có xác nhận của đơn vị nhập khẩu xe về Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (Certificate of Quality, viết tắt là C/Q) của nhà sản xuất xe hoàn chỉnh cấp, có ghi rõ số khung, số máy, năm sản xuất, tình trạng mới 100% (đối với xe chưa qua sử dụng nhập khẩu);

đ) Tài liệu về chứng từ nguồn gốc xe: Giấy chứng nhận đăng ký, Giấy chứng nhận lưu hành hoặc các giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi xe đó được cấp đăng ký, lưu hành (đối với xe đã qua sử dụng nhập khẩu);

e) Văn bản đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu của đơn vị quản lý, sử dụng xe. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với xe mẫu (khác lô xe nhập khẩu có chứa xe mẫu), đã được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu, gồm:

a) Tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ Khoản 1 Điều này;

b) Văn bản đề nghị cấp chứng nhận chất lượng của đơn vị nhập khẩu. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng phụ tùng nhập khẩu, gồm:

a) Bản phô tô Hợp đồng mua bán phụ tùng nhập khẩu giữa đơn vị nhập khẩu và Công an các đơn vị, địa phương;

b) Bản thông tin phụ tùng nhập khẩu theo Mẫu KĐ04 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản phô tô Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

d) Chứng nhận về chất lượng phụ tùng của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài (nếu có) hoặc kết quả thử nghiệm phụ tùng mẫu đạt yêu cầu của đơn vị sản xuất, lắp ráp phụ tùng;

đ) Văn bản đề nghị cấp chứng nhận chất lượng phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu của đơn vị nhập khẩu. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

4. Chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu bị hỏng, hết hạn, sai thông tin thì được cấp đổi theo quy định. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bị hỏng, hết hạn, sai thông tin;

b) Văn bản đề nghị cấp đổi chứng nhận chất lượng của đơn vị sử dụng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu (trường hợp Giấy chứng nhận bị hỏng, hết hạn). Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

5. Chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu bị mất thì được cấp lại theo quy định. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Biên bản họp của đơn vị sử dụng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu về việc mất Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng nhập khẩu;

b) Công văn của đơn vị sử dụng xe nhập khẩu, phụ tùng nhập khẩu đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng nhập khẩu. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

Điều 8. Kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu

1. Kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu

Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế kỹ thuật, các hạng mục của xe nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đánh giá sự phù hợp của thiết kế, kiểu loại xe với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của Bộ Công an và các quy định pháp luật khác có liên quan về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Căn cứ kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu để Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu.

2. Kiểm tra chất lượng nhiều xe (lô xe) cùng kiểu loại nhập khẩu

a) Cục Cảnh sát giao thông tiến hành kiểm tra xe mẫu được lấy ngẫu nhiên trong lô xe nhập khẩu. Số lượng xe mẫu được kiểm tra như sau: 01 xe mẫu nếu số xe trong lô xe không lớn hơn 100 xe; 02 xe mẫu nếu số xe trong lô từ trên 100 xe đến 500 xe; 03 xe mẫu nếu số xe trong lô lớn hơn 500 xe. Căn cứ kết quả kiểm tra xe mẫu đạt yêu cầu, tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng xe mẫu nhập khẩu để Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu cho cả lô xe cùng kiểu loại nhập khẩu;

b) Xe mẫu nhập khẩu khi kiểm tra có hạng mục không đạt yêu cầu do bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng về Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này thì Cục Cảnh sát giao thông lập Biên bản ghi nhận, đề nghị đơn vị nhập khẩu tiến hành khắc phục các hạng mục không đảm bảo yêu cầu theo quy định trước khi tổ chức kiểm tra lại;

c) Xe mẫu nhập khẩu khi kiểm tra có hạng mục không đạt yêu cầu, do lỗi của nhà sản xuất thì Cục Cảnh sát giao thông thực hiện kiểm tra tất cả các xe trong lô xe nhập khẩu. Căn cứ kết quả kiểm tra từng xe, Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu cho các xe đạt yêu cầu.

3. Trường hợp có nhiều xe (lô xe) cùng kiểu loại với xe mẫu nhập khẩu, khác lô xe có chứa xe mẫu đã được kiểm tra thì Cục Cảnh sát giao thông căn cứ Biên bản kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu của xe mẫu nhập khẩu và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này để cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu cho lô xe cùng kiểu loại nhập khẩu.

Điều 9. Giải quyết một số trường hợp cụ thể khi kiểm tra thực tế xe nhập khẩu

1. Trường hợp xe không có số khung, số động cơ hoặc có nhiều số khung, số động cơ trên xe (không bị đục sửa, đóng lại) thì Cục Cảnh sát giao thông sẽ ghi

nhận tình trạng về số khung, số động cơ vào Giấy chứng nhận chất lượng xe nhập khẩu và ghi chú những vị trí đóng số trong những trường hợp đặc biệt.

Trường hợp xe có số khung, số động cơ có nghi vấn về tình trạng bị cắt, hàn, đục lại, tẩy xóa thì Cục Cảnh sát giao thông sẽ trưng cầu giám định tại cơ quan giám định chuyên ngành để xử lý.

2. Trường hợp xe nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng về Việt Nam thì đơn vị nhập khẩu được phép khắc phục một số hạng mục sau: thân vỏ, buồng lái, thùng hàng bị móp méo, lớp sơn bị trầy xước hoặc ô xi hóa cục bộ nhưng không bị mọt, thủng; kính chắn gió, kính cửa sổ bị nứt vỡ; hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu bị nứt, vỡ; gạt nước bị hư hại hoặc hoạt động không bình thường; ắc quy khởi động động cơ không hoạt động.

3. Năm sản xuất của xe nhập khẩu được xác định theo một trong các căn cứ sau: số nhận dạng của xe (số VIN, số PIN); số khung của xe; tài liệu của nhà sản xuất như catalog, sổ tay thông số kỹ thuật hoặc các thông tin của nhà sản xuất; thông tin trên nhãn mác của nhà sản xuất được gắn hoặc đóng trên xe; năm sản xuất được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc Giấy hủy đăng ký xe đang lưu hành tại nước ngoài. Trường hợp dựa vào các căn cứ nêu trên mà chưa xác định được năm sản xuất của xe thì Cục Cảnh sát giao thông thành lập Hội đồng giám định, trong đó có sự tham gia của các chuyên gia kỹ thuật chuyên ngành ở trong và ngoài ngành Công an để quyết định.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE, PHỤ TÙNG TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Điều 10. Trình tự cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp

1. Trình tự cấp chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp được thực hiện như sau:

a) Đơn vị thiết kế xe (sau đây viết gọn là đơn vị thiết kế) lập hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này hoặc hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 3 Điều 14, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Thành viên Hội đồng thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp, cải tạo (sau đây viết gọn là Hội đồng thẩm định) theo quy định tại Điều 22 Thông tư này tổ chức thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật xe sản xuất, lắp ráp theo quy định tại Điều 12 Thông tư này. Nếu hồ sơ thiết kế đảm bảo yêu cầu thì

Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế);

c) Đơn vị thi công sản xuất, lắp ráp (sau đây viết gọn là đơn vị thi công) theo quy định tại Điều 13 Thông tư này sau khi thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt, đơn vị thi công lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông đề nghị tổ chức kiểm tra chất lượng xe sản xuất, lắp ráp;

d) Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 15 Thông tư này. Nếu đạt yêu cầu thì Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp). Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp có giá trị 12 tháng kể từ ngày cấp, được lập thành 03 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản để làm thủ tục đăng ký, 01 bản để làm thủ tục kiểm định, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông. Riêng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp được lập thành 02 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản để làm thủ tục đăng ký, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông;

đ) Đối với phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp: Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này, đánh giá sự phù hợp của các loại phụ tùng với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới. Nếu đạt yêu cầu thì Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp). Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp có giá trị 36 tháng kể từ ngày cấp, được lập thành 02 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản cấp cho đơn vị sản xuất, lắp ráp, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

2. Chứng nhận chất lượng cho các xe sản xuất, lắp ráp cùng kiểu loại với xe mẫu được thực hiện theo trình tự sau:

a) Đơn vị thi công sau khi thi công hoàn chỉnh các xe cùng kiểu loại với xe mẫu, lập hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này; nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp.

3. Trình tự cấp đổi chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp khi bị hỏng, hết hạn, sai thông tin được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp lập hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này; nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp đổi Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp theo quy định.

4. Trình tự cấp lại chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp khi bị mất được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý xe, phụ tùng lập hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đề nghị cấp lại chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư này; nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Cảnh sát giao thông phải tổ chức kiểm tra, cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp.

Điều 11. Thiết kế xe sản xuất, lắp ráp

1. Việc thiết kế xe sản xuất, lắp ráp được thực hiện tại đơn vị thiết kế có chức năng theo quy định của pháp luật.

2. Thiết kế xe chuyên dùng sản xuất, lắp ráp cần bảo đảm bí mật của lực lượng Công an nhân dân được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này phải do đơn vị thiết kế trong Công an nhân dân thực hiện. Trường hợp các đơn vị thiết kế trong lực lượng Công an nhân dân không đáp ứng được yêu cầu về năng

lực thiết kế xe chuyên dùng sản xuất, lắp ráp thì việc chỉ định đơn vị thiết kế ngoài ngành Công an nhân dân thực hiện phải do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế, gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm định thiết kế của đơn vị thiết kế. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Bản phôi Họa đồ về việc trang bị xe của Công an các đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Bản phôi thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế;

d) Bản thuyết minh gồm các nội dung cơ bản sau: giới thiệu nhu cầu, mục đích sản xuất, lắp ráp; tính toán đặc tính động lực học; tính ổn định của xe; tính toán kiểm nghiệm sức bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống; kết luận; tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế. Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe sản xuất, lắp ráp được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai của đơn vị thiết kế; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện đơn vị thiết kế;

đ) Bản vẽ kỹ thuật bao gồm: bố trí chung của xe; bản vẽ sơ đồ bố trí, lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe. Bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai của đơn vị thiết kế;

e) Văn bản chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công an về việc chỉ định đơn vị thiết kế ngoài ngành Công an nhân dân đối với thiết kế xe sản xuất, lắp ráp cần bảo đảm bí mật của lực lượng Công an nhân dân (nếu có);

g) Bản phôi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó thể hiện chức năng thiết kế xe sản xuất, lắp ráp theo quy định của pháp luật (đối với đơn vị thiết kế đề nghị thẩm định lần đầu).

4. Xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự khi sản xuất, lắp ráp thì không phải lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật nhưng phải thi công tại đơn vị thi công có chức năng theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp

1. Nội dung thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp

a) Kiểm tra tính pháp lý của đơn vị thiết kế;

b) Kiểm tra hồ sơ đề nghị thẩm định, đánh giá bản thuyết minh, bản vẽ kỹ thuật trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật.

2. Trình tự thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp

a) Sau khi nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế hợp lệ, các thành viên trong Hội đồng thẩm định nghiên cứu, tham gia ý kiến bằng văn bản hoặc Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổ chức cuộc họp thẩm định;

b) Thư ký Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định;

c) Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, Thư ký Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định ký duyệt, cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Thư ký Hội đồng thẩm định thông báo cho đơn vị thiết kế biết để chỉnh sửa. Sau khi đơn vị thiết kế đã chỉnh sửa hồ sơ đạt yêu cầu theo ý kiến của Hội đồng thẩm định thì Thư ký Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định ký duyệt, cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế;

d) Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông, 01 bản lưu tại đơn vị thiết kế.

3. Thời hạn thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định phải trả kết quả thẩm định cho đơn vị thiết kế. Trường hợp thẩm định thiết kế xe chuyên dùng theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này thì Hội đồng thẩm định phải trả kết quả thẩm định cho đơn vị thiết kế trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế hợp lệ.

4. Trường hợp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế bị hỏng, mất, sai thông tin thì đơn vị thiết kế nộp hồ sơ đề nghị trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông để được cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Công văn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế của đơn vị thiết kế. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế bị hỏng, sai thông tin;

c) Văn bản cam kết về việc mất Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế của đơn vị thiết kế (trường hợp bị mất Giấy chứng nhận).

Điều 13. Thi công sản xuất, lắp ráp xe

1. Việc thi công sản xuất, lắp ráp xe phải thực hiện tại đơn vị thi công có chức năng theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các xe quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này, việc thi công sản xuất, lắp ráp xe phải do đơn vị thi công trong lực lượng Công an nhân dân thực hiện. Trường hợp đơn vị sản xuất, lắp ráp xe trong lực lượng Công an nhân dân không đáp ứng được yêu cầu về năng lực thi công xe chuyên dùng sản xuất, lắp ráp

thì việc chỉ định đơn vị sản xuất, lắp ráp xe ngoài ngành Công an thực hiện phải do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Xe sản xuất, lắp ráp phải được thi công theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt và bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. Đơn vị thi công sản xuất, lắp ráp xe phải tự kiểm tra, lập biên bản nghiệm thu chất lượng xuất xưởng và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm của do đơn vị mình thi công. Thực hiện thiết kế, thi công sản xuất, lắp ráp xe theo đúng quy định tại Thông tư này, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Bộ Công an về nội dung, chất lượng hồ sơ thiết kế, nguồn gốc, xuất xứ, tính trung thực và chính xác của các tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý chất lượng và chất lượng xe sản xuất, lắp ráp đã hoàn chỉnh.

Điều 14. Hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe ô tô, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp gồm:

a) Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng xe của đơn vị thi công. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Ảnh chụp tổng thể góc 45⁰ phía trước và phía sau góc đối diện của xe sản xuất, lắp ráp đã hoàn chỉnh;

c) Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe hoàn chỉnh của đơn vị thi công;

d) Bản phô tô các văn bản chứng nhận cơ sở pháp lý của đơn vị thi công theo quy định của pháp luật (trường hợp lần đầu đề nghị kiểm tra chất lượng);

đ) Bản cam kết của đơn vị thi công về kiểu loại xe không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và đơn vị thi công tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có xảy ra xâm phạm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bản thông số kỹ thuật cơ bản của xe có xác nhận của đơn vị thi công, trong đó có các thông số cơ bản như: kích thước tổng thể, số lượng trục và bánh xe, số người ngồi, khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, nhiên liệu sử dụng, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái.

3. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng phải chứng nhận quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

a) Công văn đề nghị cấp chứng nhận chất lượng phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp của đơn vị thi công. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Bản thông tin về phụ tùng thể hiện được các thông số kỹ thuật phụ tùng của đơn vị thi công;

c) Kết quả thử nghiệm phụ tùng mẫu đạt yêu cầu của đơn vị thi công kèm theo các bản vẽ kỹ thuật thể hiện các thông số chính, vật liệu chế tạo sản phẩm;

d) Ảnh chụp tổng thể sản phẩm; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên sản phẩm (nếu có);

đ) Danh mục các phụ tùng sử dụng trong sản xuất, lắp ráp.

4. Trường hợp sản xuất, lắp ráp nhiều xe có cùng kiểu loại với loại xe mẫu đã được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp, hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng cho các xe cùng kiểu loại gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp của đơn vị thi công. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Biên bản nghiệm thu xuất xưởng từng xe của đơn vị thi công;

c) Bản phô tô có xác nhận của đơn vị thi công về tài liệu, thông số kỹ thuật, chứng từ nguồn gốc xe;

d) Bản phô tô Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp của xe mẫu.

5. Chứng nhận chất lượng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp bị hỏng, hết hạn, sai thông tin thì được cấp đổi theo quy định. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp bị hỏng, hết hạn, sai thông tin;

b) Văn bản đề nghị cấp đổi chứng nhận chất lượng (trường hợp Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp bị hỏng, hết hạn) của đơn vị quản lý, sử dụng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

6. Chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp, chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp bị mất thì được cấp lại theo quy định. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại chứng nhận chất lượng của đơn vị quản lý, sử dụng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Biên bản họp đơn vị của đơn vị quản lý, sử dụng xe, phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp về việc mất Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp.

Điều 15. Kiểm tra chất lượng xe sản xuất, lắp ráp và kiểm tra hồ sơ phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp

1. Kiểm tra chất lượng xe sản xuất, lắp ráp

a) Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra các hạng mục của xe sản xuất, lắp ráp theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đánh giá sự phù hợp của thiết kế, kiểu loại xe với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của Bộ Công an và các quy định pháp luật khác có liên quan về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Căn cứ kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, lập Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp của xe mẫu để Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp;

b) Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp của xe mẫu có giá trị để đơn vị thi công được phép tự thi công sản xuất, lắp ráp các xe cùng kiểu loại với xe mẫu đã được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp. Trong suốt quá trình thi công, đơn vị sản xuất, lắp ráp phải tự kiểm tra, giám sát chất lượng cho từng xe. Trước khi xuất xưởng phải đảm bảo các xe này được thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt. Đồng thời, phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe sau khi xuất xưởng. Cục Cảnh sát giao thông căn cứ hồ sơ đề nghị của đơn vị thi công theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này để thực hiện cấp Giấy chứng nhận chất lượng xe sản xuất, lắp ráp cho các xe cùng kiểu loại. Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp của xe mẫu được lập thành 02 bản, có nội dung và giá trị như nhau, trong đó 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông, 01 bản lưu tại đơn vị thi công.

2. Xe sản xuất, lắp ráp khi kiểm tra chất lượng không đảm bảo yêu cầu thì Cục Cảnh sát giao thông lập Biên bản ghi nhận các hạng mục không đảm bảo, đề nghị đơn vị thi công tiến hành khắc phục, thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

3. Kiểm tra hồ sơ phụ tùng trong sản xuất, lắp ráp: căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này đạt yêu cầu, Cục Cảnh sát giao thông thực hiện cấp Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp.

Đơn vị sản xuất, lắp ráp được phép tự sản xuất, lắp ráp phụ tùng xe cơ giới có cùng kiểu loại với phụ tùng mẫu đã được Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận chất lượng phụ tùng sản xuất, lắp ráp. Đơn vị sản xuất, lắp ráp phải tự kiểm tra, giám sát chất lượng thi công trong suốt quá trình sản xuất, lắp ráp phụ tùng xe cơ giới. Trước khi xuất xưởng phải đảm bảo phụ tùng xe cơ giới được sản xuất theo đúng kiểu loại phụ tùng mẫu. Đồng thời, phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phụ tùng xe cơ giới sau khi xuất xưởng.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA XE CẢI TẠO

Điều 16. Trình tự cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận chất lượng của xe cải tạo

1. Trình tự cấp chứng nhận chất lượng của xe cải tạo được thực hiện như sau:

a) Đơn vị thiết kế xe cải tạo lập hồ sơ đề nghị thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông.

b) Thành viên Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 22 Thông tư này tổ chức thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật xe cải tạo theo quy định tại Điều 23 Thông tư này về nội dung cần thẩm định theo quy định tại Điều 18 Thông tư này. Nếu hồ sơ đảm bảo yêu cầu thì chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cải tạo);

c) Đơn vị thi công cải tạo theo quy định tại Điều 19 Thông tư này. Sau khi thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt, lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp chứng nhận chất lượng của xe cải tạo theo quy định tại Điều 20 Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

d) Cục Cảnh sát giao thông tổ chức kiểm tra, đánh giá và chứng nhận sự phù hợp của kiểu loại xe cải tạo với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 21 Thông tư này; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng cải tạo hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy cải tạo (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận cải tạo). Giấy chứng nhận cải tạo có giá trị 12 tháng kể từ ngày cấp, được lập thành 03 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản để làm thủ tục đăng ký, 01 bản để làm thủ tục kiểm định, 01 bản lưu tại Cục

Cảnh sát giao thông. Riêng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy cải tạo được lập thành 02 bản có nội dung, giá trị như nhau, trong đó: 01 bản để làm thủ tục đăng ký, 01 bản lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

2. Trình tự cấp chứng nhận chất lượng của xe cải tạo có cùng kiểu loại với xe mẫu được thực hiện như sau:

a) Đơn vị thi công xe cải tạo sau khi thi công hoàn chỉnh các xe cùng kiểu loại với xe mẫu, lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp chứng nhận chất lượng của xe cải tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này, nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận xe cải tạo.

3. Trình tự cấp đổi chứng nhận chất lượng của xe cải tạo khi bị hỏng, hết hạn, sai thông tin được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý xe cải tạo lập hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư này, nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp đổi Giấy chứng nhận xe cải tạo theo quy định.

4. Trình tự cấp lại chứng nhận chất lượng của xe cải tạo khi bị mất được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý xe cải tạo lập hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này, nếu đảm bảo yêu cầu thì cấp lại Giấy chứng nhận xe cải tạo theo quy định.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Cảnh sát giao thông phải tổ chức kiểm tra, cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận chất lượng của xe cải tạo.

Điều 17. Thiết kế xe cải tạo

1. Việc thiết kế xe cải tạo phải do đơn vị thiết kế trong hoặc ngoài ngành Công an có chức năng thiết kế theo quy định của pháp luật.

2. Thiết kế cải tạo đối với xe chuyên dùng cần bảo đảm bí mật của lực lượng Công an nhân dân quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này phải do đơn vị thiết kế trong Công an nhân dân thực hiện. Trường hợp các đơn vị thiết kế trong lực lượng Công an nhân dân không đáp ứng được yêu cầu về năng lực thiết kế xe chuyên dùng cải tạo thì việc chỉ định đơn vị thiết kế ngoài ngành Công an nhân dân thực hiện phải do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Hồ sơ thiết kế xe cải tạo, gồm:

- a) Công văn đề nghị thẩm định thiết kế của đơn vị thiết kế;
- b) Bản phô tô Hợp đồng về việc cải tạo xe của Công an các đơn vị, địa phương theo quy định;
- c) Bản phô tô thông số, tính năng kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế;
- d) Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật gồm các nội dung sau: giới thiệu nhu cầu, mục đích cải tạo xe; tính toán đặc tính động lực học; tính ổn định của xe sau cải tạo; tính toán kiểm nghiệm sức bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống; kết luận; tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế. Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai của đơn vị thiết kế; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện đơn vị thiết kế;
- đ) Bản vẽ kỹ thuật bao gồm: bố trí chung của xe trước và sau cải tạo; bản vẽ sơ đồ bố trí, lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe sau cải tạo. Bản vẽ kỹ thuật được thể hiện trên giấy trắng khổ A3, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai của đơn vị thiết kế;
- e) Văn bản chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công an về việc chỉ định đơn vị thiết kế ngoài ngành Công an nhân dân đối với thiết kế xe cải tạo cần bảo đảm bí mật của lực lượng Công an nhân dân (nếu có);

g) Bản phô tô Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó thể hiện chức năng thiết kế xe cải tạo theo quy định của pháp luật (đối với đơn vị thiết kế thẩm định lần đầu).

4. Các trường hợp sau không phải lập hồ sơ thiết kế xe cải tạo nhưng phải thi công tại đơn vị thi công có chức năng theo quy định của pháp luật, gồm:

- a) Xe ô tô cải tạo lắp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí để dùng làm xe ô tô tập lái, xe ô tô sát hạch và ngược lại;
- b) Xe mô tô, xe gắn máy cải tạo.

Điều 18. Thẩm định thiết kế xe cải tạo

Nội dung, trình tự, thời gian thẩm định thiết kế, cấp, cấp lại Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cải tạo thực hiện như nội dung, trình tự, thời gian thẩm định

thiết kế, cấp, cấp lại Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế được quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 19. Thi công xe cải tạo

1. Việc thi công xe cải tạo được thực hiện tại đơn vị thi công có chức năng cải tạo xe theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các xe quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này, việc thi công cải tạo phải do đơn vị cải tạo trong lực lượng Công an nhân dân thực hiện. Trường hợp đơn vị cải tạo trong lực lượng Công an nhân dân không đáp ứng được yêu cầu về năng lực thi công xe chuyên dùng cải tạo thì việc chỉ định đơn vị cải tạo ngoài ngành Công an thực hiện phải do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Xe cải tạo phải được thi công theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt và bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo.

4. Đơn vị thi công phải tự kiểm tra, lập biên bản nghiệm thu chất lượng xuất xưởng và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do đơn vị mình thi công. Thực hiện thiết kế, thi công cải tạo xe theo đúng quy định tại Thông tư này, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Bộ Công an về nội dung, chất lượng hồ sơ thiết kế, nguồn gốc, xuất xứ, tính trung thực và chính xác của các tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý chất lượng và chất lượng xe cải tạo đã hoàn chỉnh.

Điều 20. Hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại chứng nhận của xe cải tạo

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng của xe cải tạo gồm:

a) Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng xe cải tạo của đơn vị cải tạo. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Ảnh chụp tổng thể góc 45⁰ phía trước và phía sau góc đối diện của xe cải tạo đã hoàn chỉnh;

c) Biên bản nghiệm thu xuất xưởng của xe cải tạo đã hoàn chỉnh của đơn vị thi công;

d) Bản sao các văn bản chứng nhận cơ sở pháp lý của đơn vị thi công theo quy định của pháp luật (áp dụng cho đơn vị thi công lần đầu đề nghị kiểm tra chất lượng).

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chất lượng xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, gồm:

a) Các giấy tờ nêu tại Khoản 1 Điều này;

b) Bản thông số kỹ thuật cơ bản của xe sau cải tạo có xác nhận của đơn vị thi công, trong đó có các thông số cơ bản như: kích thước tổng thể, số lượng trục và

bánh xe, số người ngồi, khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, nhiên liệu sử dụng, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái.

3. Trường hợp thi công cải tạo nhiều xe có cùng kiểu loại với xe mẫu đã được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận xe cải tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này thì Cục Cảnh sát giao thông căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cải tạo của đơn vị thi công để thực hiện cấp Giấy chứng nhận cải tạo cho các xe cùng kiểu loại. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận cải tạo của đơn vị thi công. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Biên bản nghiệm thu xuất xưởng từng xe của đơn vị thi công;

c) Bản phô tô có xác nhận của đơn vị thi công về tài liệu, thông số kỹ thuật, chứng từ nguồn gốc xe;

d) Bản phô tô Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo của xe mẫu;

đ) Bản phô tô Hợp đồng về việc cải tạo xe của Công an các đơn vị, địa phương.

4. Chứng nhận chất lượng của xe cải tạo hỏng, hết hạn, sai thông tin được cấp đổi theo quy định. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng, hết hạn, sai thông tin;

b) Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cải tạo của đơn vị quản lý, sử dụng xe cải tạo (trường hợp Giấy chứng nhận bị hỏng, hết hạn). Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ.

5. Chứng nhận chất lượng của xe cải tạo bị mất được cấp lại theo quy định. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cải tạo của đơn vị quản lý, sử dụng xe cải tạo. Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Biên bản hợp đơn vị đơn vị quản lý, sử dụng xe cải tạo về việc mất Giấy chứng nhận cải tạo.

Điều 21. Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo

1. Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra các hạng mục của xe cải tạo theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đánh giá sự phù hợp của thiết kế, kiểu loại xe với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của Bộ Công an và các quy định pháp luật khác có liên quan về chất lượng an toàn kỹ thuật và

bảo vệ môi trường. Căn cứ kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo mẫu để Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận cải tạo. Biên bản được lập thành 02 bản, có nội dung và giá trị như nhau, trong đó 01 bản lưu tại cơ quan quản lý chất lượng, 01 bản lưu tại đơn vị thi công.

2. Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo mẫu có giá trị để đơn vị thi công cải tạo được phép tự thi công cải tạo các xe cùng kiểu loại với xe mẫu đã được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận cải tạo. Trong suốt quá trình thi công cải tạo cho các xe cùng kiểu loại với xe mẫu, đơn vị thi công phải giám sát việc thi công cho từng xe, trước khi xuất xưởng phải đảm bảo các xe này được thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt. Đồng thời, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe cải tạo sau khi xuất xưởng.

3. Xe cải tạo khi Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra chất lượng không đảm bảo yêu cầu thì lập Biên bản ghi nhận các hạng mục không đảm bảo, đề nghị đơn vị thi công tiến hành khắc phục, thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Chương V

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP, CẢI TẠO

Điều 22. Thành phần Hội đồng thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo

Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo. Thành phần gồm:

1. Lãnh đạo Cục Cảnh sát giao thông là Chủ tịch Hội đồng;
2. Lãnh đạo Phòng và cán bộ Phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện thuộc Cục Cảnh sát giao thông là Ủy viên;
3. Lãnh đạo Phòng và cán bộ Phòng Kỹ thuật quang học và cơ khí nghiệp vụ thuộc Viện Khoa học và Công nghệ là Ủy viên;
4. Lãnh đạo Phòng và cán bộ Phòng Quản lý phương tiện thuộc Cục Trang bị và kho vận là Ủy viên;
5. Cán bộ Phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện thuộc Cục Cảnh sát giao thông là Ủy viên, Thư ký.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo

1. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội đồng thẩm định thiết kế xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo:

a) Kiểm tra, hướng dẫn đơn vị thiết kế hoàn thiện thủ tục, hồ sơ thiết kế xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo theo quy định;

b) Tổ chức thẩm định hồ sơ thiết kế xe sản xuất, lắp ráp, cải tạo;

c) Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo;

d) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập thể, các thành viên của Hội đồng thẩm định tham gia ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định chưa thống nhất duyệt thiết kế thì Chủ tịch Hội đồng quyết định theo đa số. Đối với các thiết kế xe chuyên dùng phục vụ công tác nghiệp vụ chuyên ngành thì Chủ tịch Hội đồng thẩm định có thể mời đại diện đơn vị sử dụng xe tham gia thẩm định thiết kế;

đ) Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Trường hợp có sự thay đổi thành viên Hội đồng thì đơn vị chủ quản phải có văn bản đề nghị gửi Cục Cảnh sát giao thông để bổ sung, kiện toàn Hội đồng thẩm định theo quy định;

e) Cán bộ tham gia Hội đồng thẩm định là sĩ quan có thời gian công tác trong lực lượng Công an nhân dân từ 02 năm trở lên; có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với nội dung thẩm định; đã được đào tạo, bồi dưỡng pháp luật và nghiệp vụ Công an nhân dân theo quy định;

g) Hội đồng thẩm định được sử dụng con dấu của Cục Cảnh sát giao thông là con dấu hành chính.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên trong Hội đồng thẩm định:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định chỉ đạo tổ chức việc thẩm định thiết kế, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định, ký duyệt hồ sơ thiết kế và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế đối với các thiết kế đạt yêu cầu;

b) Ủy viên thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định; chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và tham gia ý kiến về hồ sơ thiết kế của đơn vị thiết kế; hướng dẫn đơn vị thiết kế chỉnh sửa các nội dung trong hồ sơ thiết kế trước khi trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt;

c) Ủy viên, Thư ký thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định; kiểm tra, hướng dẫn đơn vị thiết kế hoàn thiện về thủ tục, hồ sơ thiết kế; chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và tham gia ý kiến về hồ sơ thiết kế của đơn vị thiết kế; hướng dẫn đơn vị thiết kế chỉnh sửa các nội dung không đảm bảo yêu cầu trong hồ sơ thiết kế; tập hợp ý kiến tham gia của các thành viên Hội

đồng, hoàn chỉnh hồ sơ, in Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp hoặc Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo trình Chủ tịch Hội đồng ký duyệt; bàn giao hồ sơ cho đơn vị thiết kế; lưu hồ sơ theo quy định.

Chương VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA XE

Điều 24. Trình tự kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe

1. Trước khi hết hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định, đơn vị quản lý, sử dụng xe có trách nhiệm đưa xe đến kiểm định tại cơ quan kiểm định xe quy định tại Điều 29 Thông tư này, không được kiểm định xe tại các đơn vị đăng kiểm xe ngoài ngành Công an (trừ trường hợp có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an). Trường hợp do yêu cầu công tác, xe phải hoạt động dài ngày ở địa phương khác, khi đến hạn kiểm định thì đơn vị quản lý, sử dụng xe đưa xe đến cơ quan kiểm định gần nhất theo quy định tại Điều 29 Thông tư này, nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này để thực hiện kiểm định.

2. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xe kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này, nếu hợp lệ thì nhập dữ liệu xe vào phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô và đề nghị đơn vị quản lý, sử dụng xe đưa xe đến vị trí để kiểm định.

Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu mới đến 03 năm (kể từ năm sản xuất) thì được miễn kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu và được cơ quan kiểm định cấp Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết gọn là Sổ kiểm định), Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định sau khi được cấp đăng ký, biển số xe.

3. Cán bộ kiểm định xe thực hiện kiểm tra các hạng mục theo quy định tại Điều 26 Thông tư này và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, phương pháp kiểm định theo quy định tại Điều 25 Thông tư này. Sau mỗi hạng mục kiểm tra, cán bộ kiểm định xe phải đánh giá kết quả kiểm định của từng hạng mục, ký kết luận "đạt" hoặc "không đạt" trong Phiếu kiểm định theo Mẫu KĐ24 ban hành kèm theo Thông tư này. Kết thúc việc kiểm định, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tổng hợp kết quả kiểm định tại các hạng mục, hoàn chỉnh các nội dung trong phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô, in, ký vào Phiếu kiểm định, đồng thời yêu cầu người lái xe ký vào Phiếu kiểm định.

4. Trường hợp xe kiểm định đạt yêu cầu, cán bộ tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo trình tự sau:

a) Điền các thông tin của chủ xe, xe vào Sổ kiểm định đối với trường hợp cấp Sổ kiểm định lần đầu;

b) In Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định phải có cùng một số seri;

c) Hoàn chỉnh hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận kiểm định, Sổ kiểm định (đối với trường hợp cấp, cấp đổi sổ kiểm định), đóng dấu treo vào góc phía trên, bên trái Tem kiểm định.

5. Trường hợp xe kiểm định không đạt yêu cầu, cán bộ tiếp nhận hồ sơ thông báo các hạng mục kiểm tra không đạt trong Phiếu kiểm định và yêu cầu đơn vị quản lý, sử dụng đưa xe đi sửa chữa, khắc phục trước khi cơ quan kiểm định thực hiện kiểm định lại. Việc kiểm định lại được thực hiện như sau:

a) Xe thực hiện kiểm định lại trong ngày thì cơ quan kiểm định xe chỉ kiểm tra các hạng mục không đạt yêu cầu;

b) Xe thực hiện kiểm định lại vào ngày khác thì cơ quan kiểm định xe tổ chức kiểm tra xe theo quy định tại Điều 26 Thông tư này. Thủ tục đề nghị kiểm định lại thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này.

6. Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ

a) Xe kiểm định đạt yêu cầu thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hoàn thiện hồ sơ, thực hiện thu lệ phí kiểm định xe (nếu có) và trả Sổ kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định cho người lái xe, cán bộ kiểm định xe thực hiện dán Tem kiểm định hoặc hướng dẫn người lái xe (đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu) dán Tem kiểm định vào góc trên, bên phải mặt trong kính chắn gió phía trước của xe. Trường hợp các đơn vị nghiệp vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp biển số nghiệp vụ, trong khi làm nhiệm vụ có yêu cầu đảm bảo bí mật thì không phải dán Tem kiểm định;

b) Hồ sơ kiểm định xe lưu tại cơ quan kiểm định gồm: Biên bản kiểm tra lập Sổ kiểm định, Phiếu kiểm định và Giấy giới thiệu của đơn vị quản lý, sử dụng xe (lần kiểm định xe gần nhất), Sổ kiểm định cũ (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại Sổ kiểm định), Biên bản họp đơn vị (trường hợp mất Sổ kiểm định, Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định). Việc số hóa hồ sơ được triển khai thực hiện khi đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật.

Điều 25. Phương pháp kiểm định xe

1. Thực hiện trên dây chuyền kiểm định hoặc bằng thiết bị, phương tiện kiểm định di động (sau đây gọi là phương pháp cơ giới). Cơ quan kiểm định xe đã được trang cấp dây chuyền kiểm định, thiết bị, phương tiện kiểm định di động phải thực hiện kiểm định bằng phương pháp cơ giới. Trường hợp thiết bị kiểm tra trên dây chuyền kiểm định bị hỏng thì hạng mục kiểm tra bằng thiết bị được chuyển sang kiểm tra bằng phương pháp bán cơ giới theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thực hiện kiểm định bằng dụng cụ chuyên dụng kết hợp với quan sát, đo đạc, trực tiếp vận hành, điều khiển xe (sau đây gọi là phương pháp bán cơ giới). Cơ quan kiểm định xe chưa được trang cấp dây chuyền kiểm định hoặc đối với xe máy

chuyên dùng, xe đặc chủng, xe quá khổ, quá tải hoặc ở địa bàn vùng sâu, vùng xa không có điều kiện đưa xe tới cơ quan kiểm định xe hoặc trường hợp dây chuyền kiểm định, thiết bị, phương tiện kiểm định di động bị hỏng không thể khắc phục được ngay hoặc do sự cố mất điện không vận hành được dây chuyền kiểm định thì thực hiện kiểm định xe bằng phương pháp bán cơ giới.

Điều 26. Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật

1. Các hạng mục kiểm tra:

- a) Kiểm tra tổng quát xe;
- b) Kiểm tra phần trên và bên ngoài xe;
- c) Kiểm tra bên trong buồng lái, khoang chờ khách;
- d) Kiểm tra phần gầm xe;
- đ) Kiểm tra các chỉ tiêu bảo vệ môi trường;
- e) Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh, lái;

g) Đối với xe tập lái, xe sát hạch phải kiểm tra thêm hệ thống phanh phụ và các thiết bị an toàn phụ trợ của xe theo quy định về yêu cầu kỹ thuật hệ thống phanh, thiết bị an toàn chính của xe;

h) Đối với xe máy chuyên dùng phải kiểm tra thêm hoạt động của các hệ thống, thiết bị chuyên dùng theo quy định của hồ sơ kỹ thuật.

2. Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật khi kiểm định xe được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Trình tự cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định

1. Trình tự cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định được thực hiện như sau:

a) Cơ quan kiểm định tổ chức kiểm định xe theo quy định Điều 24 Thông tư này, nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp xe kiểm định không đạt thực hiện kiểm định lại theo quy định khoản 5 Điều 24 Thông tư này.

2. Trình tự cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định khi bị hỏng, sai thông tin được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý, sử dụng xe lập hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này, đến cơ quan kiểm định xe để nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định cho cơ quan kiểm định xe hỏng, sai thông tin;

b) Cơ quan kiểm định xe kiểm tra hồ sơ, đối chiếu thông tin của phương tiện trong phần mềm quản lý Đăng kiểm xe ô tô, nếu đảm bảo thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Sổ kiểm định, Tem kiểm định, lưu hồ sơ theo quy định; thu lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định bị hỏng, sai thông tin. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp lại được tính theo thời hạn của chu kỳ kiểm định xe lần gần nhất.

3. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định bị mất được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý, sử dụng xe lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư này và đưa xe đến cơ quan kiểm định;

b) Cơ quan kiểm định xe tổ chức kiểm tra hồ sơ, kiểm định theo trình tự quy định tại Điều 24 Thông tư này, nếu đạt yêu cầu cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định và lưu hồ sơ theo quy định. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định gồm:

- a) Giấy giới thiệu của đơn vị quản lý, sử dụng xe;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký xe;
- c) Giấy phép lái xe của cán bộ đưa xe đến kiểm định;
- d) Căn cước công dân hoặc Căn cước; Giấy chứng minh Công an nhân dân;
- đ) Sổ kiểm định đã được cấp (đối với kiểm định định kỳ). Trường hợp đề nghị cấp Sổ kiểm định lần đầu thì người đến làm thủ tục phải kê khai Biên bản kiểm tra lập Sổ kiểm định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định gồm:

- a) Giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều này;
- b) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định bị hỏng, sai thông tin.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định gồm:

- a) Giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;
- b) Biên bản họp đơn vị của đơn vị quản lý, sử dụng xe về việc mất Sổ kiểm định, Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định.

Chương VII
CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE, ĐIỀU KIỆN VỀ
CƠ SỞ VẬT CHẤT, NHÂN LỰC, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 29. Cơ quan kiểm định xe

Cơ quan kiểm định xe trong Công an nhân dân bao gồm:

1. Cục Cảnh sát giao thông thực hiện cấp kiểm định lần đầu đối với xe chưa qua sử dụng do Cục Cảnh sát giao thông đăng ký, quản lý.

2. Trung tâm kiểm định xe cơ giới và đăng kiểm phương tiện thủy thuộc Phòng Hướng dẫn đăng ký và kiểm định phương tiện, Cục Cảnh sát giao thông (sau đây viết gọn là Trung tâm kiểm định) thực hiện kiểm định định kỳ đối với xe đã qua sử dụng của các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; xe của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh). Trung tâm kiểm định xe có con dấu riêng để phục vụ công tác theo quy định.

3. Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Phòng Cảnh sát giao thông) thực hiện cấp kiểm định lần đầu đối với xe chưa qua sử dụng, kiểm định định kỳ đối với xe đã qua sử dụng của Công an các đơn vị trực thuộc Công an cấp tỉnh; xe của các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an có trụ sở đóng quân trên địa bàn và xe của Công an các đơn vị, địa phương khác.

Điều 30. Thẩm quyền ký các loại giấy tờ về kiểm định xe

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông ký Sổ kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, cấp Tem kiểm định và các giấy tờ khác có liên quan đến công tác kiểm định xe theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư này.

2. Giám đốc Trung tâm kiểm định xe ký Sổ kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, cấp Tem kiểm định và các giấy tờ khác có liên quan đến công tác kiểm định xe theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư này.

3. Trưởng phòng Phòng Cảnh sát giao thông ký Sổ kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, cấp Tem kiểm định và các giấy tờ khác có liên quan đến công tác kiểm định xe theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Thông tư này.

Điều 31. Điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực của cơ quan kiểm định xe

1. Cơ quan kiểm định xe phải bố trí địa điểm để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục kiểm định xe, có chỗ ngồi, chỗ để xe, có sơ đồ chỉ dẫn, có lịch làm việc, biên chức danh của cán bộ kiểm định xe; niêm yết công khai các quy định về thủ tục kiểm định xe, có hòm thư góp ý. Nơi kiểm định xe phải có diện tích phù hợp để đảm bảo an toàn cho việc kiểm định xe và được quy định như sau:

a) Cơ quan kiểm định xe có 01 dây chuyền kiểm định, kiểm định loại xe có khối lượng phân bố lên mỗi trục đơn đến 2.000 kg thì xưởng kiểm định phải có kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) là 30 x 4 x 3,5 (m);

b) Cơ quan kiểm định xe có 01 dây chuyền kiểm định, kiểm định loại xe có khối lượng phân bố lên mỗi trục đơn đến 13.000 kg, xưởng kiểm định phải có kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) là 36 x 5 x 4,5 (m);

c) Đối với cơ quan kiểm định xe có nhiều dây chuyền kiểm định bố trí cạnh nhau thì khoảng cách giữa tâm các dây chuyền kiểm định không nhỏ hơn 4m và khoảng cách từ tâm dây chuyền kiểm định ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất của xưởng kiểm định không nhỏ hơn 2,5 m;

d) Đối với cơ quan kiểm định xe chưa có dây chuyền kiểm định thì cơ quan kiểm định xe phải chọn một địa điểm, có đoạn đường rộng, chiều dài tối thiểu 200m để kiểm tra hệ thống phanh, lái, có dốc thử để kiểm tra phanh đỗ của xe, có cầu kiểm tra để kiểm tra hạng mục gầm xe.

2. Dây chuyền kiểm định hoặc thiết bị, phương tiện kiểm định di động phải được kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm chuẩn định kỳ theo quy định, đảm bảo kiểm tra được các hệ thống, tổng thành, chi tiết của xe để đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với cơ quan kiểm định xe có dây chuyền kiểm định thì mỗi dây chuyền kiểm định phải bố trí tối thiểu 03 cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân. Đối với cơ quan kiểm định xe không có dây chuyền kiểm định thì phải bố trí tối thiểu 02 cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân.

Điều 32. Tiêu chuẩn cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân

1. Là sĩ quan, hạ sĩ quan có thời gian công tác trong lực lượng Cảnh sát giao thông từ 02 năm trở lên.

2. Có trình độ trung cấp Công an nhân dân hoặc tương đương trở lên. Đối với cán bộ tốt nghiệp các trường ngoài ngành Công an phải được đào tạo, bồi dưỡng pháp luật và nghiệp vụ Công an nhân dân theo quy định.

3. Có Giấy phép lái xe ô tô hoặc Bằng hoặc Chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp loại xe kiểm định, còn hiệu lực.

4. Đã hoàn thành chương trình tập huấn về nghiệp vụ kiểm định xe do Cục Cảnh sát giao thông hoặc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức và được Cục Cảnh sát giao thông cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân.

Điều 33. Trình tự cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân

1. Trình tự cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân (sau đây viết gọn là Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe) được thực hiện như sau:

a) Cán bộ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đáp ứng yêu cầu tại Điều 32 Thông tư này lập hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 34

Thông tư này; Phòng Cảnh sát giao thông lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông đề nghị cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này thì cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe theo quy định;

c) Trả Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe; lưu hồ sơ theo chế độ hồ sơ trong Công an nhân dân và Thông tư này.

2. Trình tự cấp đổi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe khi bị hỏng, sai thông tin hoặc thay đổi hạng Giấy phép lái xe được thực hiện như sau:

a) Cán bộ kiểm định xe thuộc Cục Cảnh sát giao thông lập hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 34, điểm c khoản 2 Điều 34 Thông tư này; Phòng Cảnh sát giao thông lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 34 Thông tư này thì cấp đổi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe theo quy định.

3. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe khi bị mất được hiện như sau:

a) Cán bộ kiểm định xe thuộc Cục Cảnh sát giao thông lập hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 34, điểm b khoản 3 Điều 34 Thông tư này; Phòng Cảnh sát giao thông lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Cục Cảnh sát giao thông đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe;

b) Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 34 Thông tư này thì cấp lại Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe theo quy định.

4. Trường hợp cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân được điều động sang đơn vị công tác khác, chuyển ngành, nghỉ hưu hoặc sử dụng Giấy chứng nhận kiểm định xe không đúng mục đích thì phải thu hồi. Trình tự thực hiện như sau:

a) Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe của cán bộ thuộc đối tượng phải thu hồi do đơn vị mình quản lý và lập Biên bản thu hồi;

b) Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông tổ chức tiêu hủy theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

c) Cơ quan tiêu hủy Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe báo cáo kết quả thu hồi, tiêu hủy về Cục Cảnh sát giao thông để theo dõi, quản lý.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Cảnh sát giao thông phải tổ chức kiểm tra, cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe theo quy định.

Điều 34. Hồ sơ cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe gồm:

a) Công văn đề nghị của đơn vị công tác. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người liên hệ;

b) Tờ khai (kèm 02 ảnh màu kiểu chân dung chụp chính diện trên nền màu xanh, kích thước 2cm x 3cm, trang phục điều lệnh Công an nhân dân, đội mũ kê pi);

c) Bản phô tô Giấy phép lái xe, Bằng hoặc Chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng;

d) Quyết định công nhận kết quả tập huấn nghiệp vụ kiểm định xe của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông hoặc Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe gồm:

a) Tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b) Tài liệu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (trường hợp thay đổi hạng Giấy phép lái xe);

c) Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe bị hỏng, sai thông tin.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định xe gồm:

a) Tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

b) Biên bản họp đơn vị về việc mất Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe.

4. Hồ sơ thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe gồm:

a) Biên bản thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe giữa cơ quan kiểm định xe và cán bộ thuộc đối tượng phải thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe.

Điều 35. Chế độ báo cáo, quản lý, khai khác và sử dụng phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô

1. Chế độ báo cáo

Cơ quan kiểm định xe phải báo cáo số liệu kiểm định xe định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của Cục Cảnh sát giao thông. Thời hạn gửi báo cáo tháng gửi trước

ngày 20 của tháng báo cáo; báo cáo quý, 6 tháng, năm gửi trước ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo. Báo cáo định kỳ gồm:

- a) Báo cáo tháng tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 tháng làm báo cáo;
- b) Báo cáo quý tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 3 năm làm báo cáo (quý I), từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 9 năm làm báo cáo (quý III);
- c) Báo cáo 6 tháng tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 6 của năm làm báo cáo;
- d) Báo cáo năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm làm báo cáo.

2. Phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô là phần mềm quản lý, lưu trữ cơ sở dữ liệu kiểm định xe trong Công an nhân dân. Phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô được sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc, do Cục Cảnh sát giao thông xây dựng, vận hành, quản lý, sử dụng theo quy định của Bộ Công an.

3. Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan kiểm định xe có trách nhiệm quản lý, sử dụng phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô theo quy định. Khi thực hiện việc kiểm định xe, cán bộ kiểm định xe có trách nhiệm nhập đầy đủ, chính xác các thông tin của chủ xe, xe vào phần mềm.

CHƯƠNG VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG AN CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT, LẮP RÁP, CẢI TẠO VÀ KIỂM ĐỊNH XE

Điều 36. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát giao thông

1. Kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe và tổ chức kiểm định xe trong lực lượng Công an nhân dân theo quy định.

2. Quản lý chất lượng về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe, phụ tùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo của lực lượng Công an nhân dân theo quy định tại Thông tư này. Tổ chức kiểm tra hồ sơ, thủ tục và thực tế xe, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe, phụ tùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo.

3. Thống nhất quản lý, thực hiện cấp Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe cho cán bộ chiến sĩ thuộc Cục Cảnh sát giao thông và lực lượng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Tổ chức kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, Sổ kiểm định của xe theo quy định tại Thông tư này.

5. Biên soạn tài liệu, tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm định xe cho cán bộ kiểm định xe trong lực lượng Công an nhân dân; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe.

6. In ấn, quản lý và hướng dẫn Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe quản lý, sử dụng biểu mẫu theo quy định.

7. Thực hiện triển khai việc số hóa hồ sơ về xe, phụ tùng trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, xe cải tạo và kiểm định khi đảm bảo về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật.

8. Tổng hợp kết quả, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; báo cáo lãnh đạo Bộ Công an giải quyết những trường hợp cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 37. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương

1. Hướng dẫn Công an các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, cải tạo trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc kiểm định xe theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an về việc lựa chọn đơn vị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe, phụ tùng và cải tạo xe theo quy định tại Thông tư này, các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân thuộc địa phương quản lý. Chỉ đạo, bố trí cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân có đủ tiêu chuẩn thực hiện kiểm định xe theo quy định.

5. Thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định xe ngay sau khi được cơ quan cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo.

6. Phối hợp đơn vị nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo tổ chức tập huấn cho cán bộ chiến sĩ trong đơn vị về cách sử dụng, bảo dưỡng các thiết bị nghiệp vụ chuyên dùng được lắp đặt trên xe.

7. Trường hợp bán, thanh lý xe ra khỏi biên chế tài sản trong Công an nhân dân, đơn vị quản lý, sử dụng xe phải thu hồi Sổ kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và nộp lại cho cơ quan kiểm định xe đang quản lý xe để quản lý, lưu trữ theo quy định.

8. Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với việc đưa xe không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

9. Thực hiện triển khai việc số hóa hồ sơ về xe, phụ tùng trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe và kiểm định khi đảm bảo về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật.

10. Tham mưu, đề xuất Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan kiểm định xe và cán bộ kiểm định xe

1. Tổ chức thực hiện kiểm định xe theo quy định của Thông tư này và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định xe.

2. Quản lý, sử dụng các loại biểu mẫu kiểm định xe theo quy định.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm chuẩn thiết bị kiểm định xe để đảm bảo độ chính xác, tình trạng hoạt động của dây chuyền kiểm định, thiết bị, phương tiện kiểm định di động theo quy định.

4. Trường hợp xe không thuộc đối tượng quản lý theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Thông tư này thì sau khi kiểm định xe, cơ quan kiểm định xe phải thông báo kết quả kiểm định bằng văn bản cho cơ quan kiểm định xe quản lý xe đó biết để theo dõi, quản lý theo quy định.

Chương IX TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Thông tư số 72/2019/TT-BCA ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tổ chức kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô, xe máy chuyên dùng trong Công an nhân dân (sau đây viết gọn là Thông tư số 72/2019/TT-BCA);

b) Thông tư số 118/2021/TT-BCA ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về việc cải tạo xe cơ giới trong Công an nhân dân (sau đây viết gọn là Thông tư số 118/2021/TT-BCA).

2. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo và Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đã cấp theo quy định tại Thông tư số 118/2021/TT-BCA thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn được ghi trên Giấy chứng nhận. Đối với những biểu mẫu đã in theo quy định tại Thông tư số 118/2021/TT-BCA nhưng chưa sử dụng, gồm: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo, Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo được tiếp tục sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã cấp theo quy định tại Thông tư số 72/2019/TT-BCA thì tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn được ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Đối với những biểu mẫu đã in theo quy định tại Thông tư số 72/2019/TT-BCA nhưng chưa sử dụng, gồm: Sổ kiểm định, Tem kiểm định, Giấy chứng kiểm định được tiếp tục sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Sổ kiểm định đã cấp theo quy định tại Thông tư số 72/2019/TT-BCA thì vẫn có giá trị sử dụng.

5. Xe cơ giới được cải tạo từ xe ô tô sát xi theo quy định tại Thông tư số 118/2021/TT-BCA được áp dụng chu kỳ kiểm định như xe sản xuất, lắp ráp được quy định tại mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này khi Thông tư này có hiệu lực.

6. Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 72/2019/TT-BCA thì được tiếp tục sử dụng. Biểu mẫu Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe Công an nhân dân đã in theo quy định tại Thông tư số 72/2019/TT-BCA nhưng chưa sử dụng thì được tiếp tục sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời. *Duh*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03, C08.

BỘ TRƯỞNG



Alman

Đại tướng Lương Tam Quang

Phụ lục I
Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật khi kiểm tra
xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công an)

Bảng 1. Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật xe cơ giới

STT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu kỹ thuật	Đạt	Không đạt
1	Kiểm tra tổng quát	Số khung hoặc số nhận dạng xe (số Vin) số động cơ không bị đục sửa, đóng lại;		
		Xe hoạt động bình thường, đảm bảo đầy đủ công năng, có hình dáng và kết cấu phù hợp với tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật;		
		Kích thước, khối lượng và phân bố khối lượng trên các trục xe đảm bảo theo tài liệu về thông số kỹ thuật và các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.		
2	Kiểm tra thân vỏ, buồng lái	Không nứt, gãy, thủng, mục gi, rách;		
		Cửa lên xuống đóng, mở nhẹ nhàng, không tự mở khi xe di chuyển;		
		Kính chắn gió và kính cửa sổ đúng chủng loại của nhà sản xuất;		
		Gương chiếu hậu đủ số lượng, được lắp đặt chắc chắn;		
		Ghế người lái và ghế hành khách lắp đặt chắc chắn, đủ số lượng;		
		Dây đai an toàn lắp đặt chắc chắn, đầy đủ, không bị rách, khóa cài không tự mở, cơ cấu hãm phải đảm bảo giữ chặt dây khi giật đột ngột.		
3	Kiểm tra khung xe	Không bị nứt, gãy, mọt gỉ làm ảnh hưởng tới khả năng chịu lực của các kết cấu;		
4	Kiểm tra động cơ	Đúng kiểu loại, không bị tẩy xóa, đục, sửa lại;		
		Hoạt động ổn định ở chế độ không tải; không có tiếng gõ lạ;		
		Khí thải được ghi nhận theo mức khí thải trong tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật		

		và thông số kỹ thuật, phù hợp với quy định hiện hành về mức tiêu chuẩn khí thải khi nhập khẩu xe.		
5	Kiểm tra hệ thống truyền lực và hệ thống chuyển động	Ly hợp: Điều khiển nhẹ nhàng, đóng hoàn toàn, cắt dứt khoát;		
		Hộp số: ra vào số dễ dàng, không bị kẹt và không tự nhảy số;		
		Trục các đăng không bị biến dạng, có vết nứt, gãy;		
		Các moay ơ không bị rơ, bó kẹt;		
		Lốp xe đúng tài liệu kỹ thuật, đủ số lượng, không bị rạn, nứt.		
6	Kiểm tra hệ thống phanh	Đầy đủ theo tài liệu kỹ thuật;		
		Đối với hệ thống phanh dầu: phanh chân có tác dụng sau khi đạp phanh không quá 2 lần;		
		Đối với hệ thống phanh khí nén: phanh chân có tác dụng sau khi đạp phanh;		
		Phanh tay có tác dụng ngay sau khi sử dụng.		
7	Kiểm tra hệ thống lái	Vô lăng lái ở bên trái của xe (trừ xe đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép): điều khiển nhẹ nhàng; không bị nứt, gãy; độ rơ góc đảm bảo sự dịch chuyển của một điểm trên vành vô lăng lái không vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái;		
		Trục lái: không bị nứt, gãy, bó kẹt khi quay; lắp đặt chắc chắn, đúng kiểu loại;		
		Cơ cấu lái, thanh đòn dẫn động lái, các khớp cầu và khớp chuyển hướng: phải hoạt động bình thường; được lắp đặt chắc chắn, đúng kiểu loại, đầy đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng (nếu có).		
8	Kiểm tra hệ thống treo	Đầy đủ, lắp ghép đúng và chắc chắn, không nứt gãy, không rò rỉ dầu hoặc khí nén;		
		Đảm bảo cân bằng thân xe.		
9	Kiểm tra thiết bị điện, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu	Đầy đủ theo tài liệu và tính năng kỹ thuật, hoạt động bình thường khi được vận hành, điều khiển;		

10	Kiểm tra cơ cấu chuyên dùng	Phải đảm bảo đầy đủ; chức năng của cơ cấu chuyên dùng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của loại xe.		
----	-----------------------------	--	--	--

Bảng 2. Nội dung kiểm tra của xe máy chuyên dùng

STT	Hạng mục kiểm tra	Đạt	Không đạt
1	Số nhận dạng (số khung)		
2	Kiểm tra tổng quát		
3	Cơ cấu di chuyển		
4	Cơ cấu quay		
5	Hệ thống công tác		
6	Hệ thống thủy lực		
7	Cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển		
8	Liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính		
9	Ổn định của xe khi lên, xuống dốc		
10	Ổn định của xe khi hoạt động ở chế độ tải lớn nhất		
11	Thông số đặc trưng của xe máy chuyên dùng (quy định cụ thể Bảng 3) phải phù hợp với thông số kỹ thuật trong tài liệu và tính năng kỹ thuật.		

Bảng 3. Thông số đặc trưng của xe máy chuyên dùng

STT	Loại xe máy chuyên dùng	Thông số kỹ thuật đặc trưng	Đơn vị
1	- Máy đào bánh lốp; - Máy đào bánh xích.	Thể tích gầu	mm ³
		Kiểu gầu	
		Bán kính đào lớn nhất	mm
		Chiều cao đồ lớn nhất	mm
2	Máy xúc đào	Thể tích gầu xúc	mm ³
		Chiều cao đồ lớn nhất	mm
		Thể tích gầu đào	mm ³
		Bán kính đào lớn nhất	mm
3	Máy ủi	Chiều cao lưỡi ủi	mm
		Chiều rộng lưỡi ủi	mm
		Chiều cao nâng lưỡi ủi	mm
4	Máy san	Chiều cao lưỡi san	mm
		Chiều rộng lưỡi san	mm

		Bán kính quay vòng nhỏ nhất	mm
5	- Máy xúc lật bánh xích; - Máy xúc lật bánh lốp.	Thể tích gàu	mm ³
		Chiều cao đổ lớn nhất	mm
		Tầm với đổ	mm
6	Máy cạp	Thể tích thùng chứa	mm ³
		Chiều rộng cắt đất lớn nhất	mm
		Chiều sâu cắt đất lớn nhất	mm
7	Cần trục bánh xích	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế	kG
		Loại cần, số đoạn, chiều dài cần	m
		Tầm với lớn nhất	m
		Chiều cao nâng lớn nhất	m
8	Cần trục bánh lốp	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế	kG
		Loại cần, số đoạn, chiều dài cần	m
		Tầm với lớn nhất của cần chính	m
		Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính	m
		Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ	m
		Tầm với lớn nhất của cần phụ	m
9	Xe nâng	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế	kG
		Chiều cao nâng lớn nhất	m
		Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải	m/phút
		Khoảng cách trục	mm
10	- Xe tự đổ bánh lốp; - Xe tự đổ bánh xích.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế	kG
		Thể tích thùng chở hàng	m ³
		Khoảng cách trục	mm
11	- Xe kéo; - Máy kéo.	Khối lượng kéo theo thiết kế	kG
		Số lượng/cỡ lốp trước	
		Số lượng/cỡ lốp sau	
		Khoảng cách trục	mm
12	Xe chuyên dùng chở nguyên vật liệu	Khối lượng hàng chuyên chở	kG
		Thể tích thùng chở hàng	m ³
		Khoảng cách trục	mm

13	Xe máy chuyên dùng loại khác	Thông số kỹ thuật 1 (*)	
		Thông số kỹ thuật 2 (*)	
		Thông số kỹ thuật 3 (*)	
	 (*)	

Ghi chú: () Áp dụng đối với trường hợp kiểm tra các thông số kỹ thuật đặc trưng của xe máy chuyên dùng chưa có trong bảng trên. Căn cứ thông số và tính năng kỹ thuật đặc trưng riêng của từng loại xe máy chuyên dùng, cơ quan kiểm tra phối hợp đơn vị nhập khẩu tổ chức kiểm tra thực tế các thông số kỹ thuật đặc trưng đó, đảm bảo đáp ứng được các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của pháp luật.*

Bảng 4: Nội dung kiểm tra của xe mô tô, xe gắn máy

STT	Hạng mục kiểm tra	Đạt	Không đạt
1	Nhận dạng tổng quát		
2	Số khung, số máy		
3	Hệ thống phanh		
4	Hệ thống treo; vành; lốp xe		
5	Hệ thống lái		
6	Đèn chiếu sáng phía trước		
7	Đèn tín hiệu		
8	Còi		
9	Độ ồn		

Phụ lục II

Nội dung kiểm tra và yêu cầu kỹ thuật khi kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công an.)

1. Kiểm tra tổng quát xe

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	YÊU CẦU
1.	Biển số đăng ký	- Quan sát, so sánh với đăng ký xe; - Dùng tay lắc.	- Đúng với đăng ký xe; - Đủ số lượng, đúng quy cách, không nứt gãy, lắp chặt, đúng vị trí.
2.	Số động cơ	Quan sát, so sánh với đăng ký xe.	Đúng với số động cơ ghi trong đăng ký xe.
3.	Số khung	Quan sát, so sánh với đăng ký xe.	Đúng với số khung ghi trong đăng ký xe.
4.	Màu sơn	Quan sát, so sánh với đăng ký xe.	- Đúng với màu sơn ghi trong đăng ký xe; - Không bong tróc.
5.	Hình dáng, bố trí chung, kích thước tổng thể	Quan sát, đo bằng thước.	- Đúng với hình dáng, bố trí, kết cấu xe của nhà sản xuất hoặc đúng thiết kế cải tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Kích thước giới hạn đúng quy định của nhà sản xuất hoặc đúng thiết kế cải tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra phần trên và bên ngoài xe

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	YÊU CẦU
1.	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, chắn bùn	- Quan sát; - Dùng tay lắc.	- Không được thủng rách và lắp ghép chắc chắn với khung xe. Khung xương không có vết nứt; - Chắn bùn được lắp chắc chắn, không bị thủng, mẻ, gỉ, vỡ.
2.	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	- Bật, tắt đèn và quan sát;	- Phải đủ 2 loại đèn chiếu xa (đèn pha) và chiếu gần (đèn cốt); - Lắp ghép đúng và chắc chắn, không nứt vỡ, đảm

			<p>bảo duy trì các đặc tính quang học của chúng khi xe vận hành;</p> <p>- Kiểm tra bằng phương pháp bán cơ giới: Quan sát bằng mắt đèn chiếu sáng có ánh sáng trắng hoặc vàng.</p>	<p>- Chiều dài dải sáng của đèn chiếu xa lớn hơn 100m, chiều rộng 4m;</p> <p>- Chiều dài dải sáng đèn chiếu gần không nhỏ hơn 50 m và đảm bảo quan sát được chướng ngại vật ở khoảng cách 40 m.</p>
		- Kiểm tra bằng thiết bị đo.	<p>- Đối với đèn chiếu xa: Cường độ sáng một đèn chiếu xa không nhỏ hơn 10.000 (cd). Theo phương thẳng đứng, chùm sáng không được lệch lên trên quá 0%; không được lệch dưới quá 2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt nhỏ hơn 850 mm so với mặt đất hoặc không được lệch dưới quá 2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất. Theo phương ngang, chùm sáng của đèn không được lệch phải quá 2%, không được lệch trái quá 0%;</p> <p>- Đối với đèn chiếu gần: Theo phương thẳng đứng, giao điểm của đường tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng không được lệch lên trên quá 0,5% so với đường nằm ngang, lệch dưới quá 2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt nhỏ hơn 850 mm tính từ mặt đất và không được lệch lên trên quá 1,25%, lệch dưới quá 2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất lên trên. Theo phương ngang, giao điểm của đường tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng của đèn không được lệch phải quá 2%, lệch trái quá 0%.</p>	
3.	Đèn tín hiệu (đèn báo rẽ trước, đèn báo rẽ sau, đèn phanh, đèn lùi, đèn vị trí,	<p>- Bật, tắt đèn và quan sát;</p> <p>- Đếm tần số nháy trong 01 phút và đo khoảng thời gian từ khi bật công tắc đến khi đèn sáng.</p>	<p>- Đồng bộ, đủ số lượng, đúng vị trí, lắp ghép chắc chắn, không nứt vỡ;</p> <p>- Phải nhận biết được đèn phanh, đèn báo rẽ, đèn lùi ở khoảng cách 20 m; đèn soi biển số, đèn vị trí ở</p>	

	đèn soi biển số)		khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày; - Tần số nháy của đèn báo rẽ: từ 60 đến 120 lần/phút. Thời gian chậm tác dụng không quá 3 giây.
4.	Cửa xe và các cơ cấu khoá cửa xe	- Đóng, mở cửa và quan sát; - Dùng tay lắc.	- Đủ, đóng mở nhẹ nhàng; - Khi đóng cửa phải đóng hết, không được tự mở.

3. Kiểm tra bên trong buồng lái, khoang chở khách

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	YÊU CẦU
1.	Ghế người lái, ghế hành khách, giường nằm, dây an toàn	- Quan sát; - Đo bằng thước; - Dùng tay lắc.	- Đầy đủ, đúng quy cách, lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, có kích thước đúng quy định; - Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) hoạt động tốt; - Mặt đệm ghế không được rách; - Dây an toàn không bị rách, đứt, không bị kẹt, dễ kéo ra, tự thu về, khóa cài đóng mở nhẹ nhàng.
2.	Kính chắn gió	- Quan sát; - Dùng tay ấn.	- Là loại kính an toàn, không rạn nứt, đúng quy cách, kính chắn gió phía trước phải trong suốt, hình ảnh quan sát phải rõ, không bị méo mó; - Lắp chắc chắn, không bị rung lắc khi ấn mạnh tay.
3.	Phun nước rửa kính, gạt nước	- Cho hoạt động và quan sát; - Dùng tay lắc.	- Đủ số lượng, lắp đặt chắc chắn, hoạt động tốt; - Lưỡi gạt không bị mòn, không bị chai cứng, đảm bảo tầm nhìn của người lái; - Diện tích quét của gạt nước không nhỏ hơn hai phần ba diện tích kính chắn gió phía trước.
4.	Gương quan sát phía sau	- Quan sát; - Dùng tay lắc.	- Đầy đủ, đúng quy cách, lắp đặt chắc chắn, không có vết nứt, cho hình ảnh rõ nét; - Gương lắp ngoài bên trái quan sát được chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10m về phía sau; gương nắp ngoài bên phải quan sát được chiều rộng 4m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau.
5.	Sàn bệ, khung xương	- Quan sát; - Búa chuyên dùng.	- Định vị đúng, chắc chắn; - Không mọt gi, thủng;

			- Các dầm không được nứt gãy.
6.	Dây dẫn điện trong buồng lái	- Quan sát.	- Định vị và các mối nối chắc chắn, vỏ cách điện không rạn nứt hoặc hỏng.
7.	Vô lăng lái, càng lái, độ dơ góc	- Quan sát; - Đo độ rơ góc bằng thiết bị chuyên dùng.	- Đúng kiểu loại, không nứt, gãy, biến dạng, bắt chặt với trục lái; - Vô lăng điều khiển nhẹ nhàng, không có tiếng kêu lạ; - Độ rơ góc của vô lăng lái không lớn hơn: + 10° đối với xe con, xe khách đến 12 chỗ, xe tải có tải trọng đến 1500 kg; + 15° đối với các loại xe khác.
8.	Trục lái	- Quan sát; - Dùng tay lắc kiểm tra độ rơ.	- Đúng kiểu loại, lắp ghép đúng và chắc chắn; - Không được có độ rơ dọc và rơ ngang; - Không bị nứt, gãy, biến dạng.
9.	Cơ cấu lái, trợ lực lái	- Quan sát; - Dùng xe bằng phanh tay, để cần số ở vị trí số 0, cho động cơ hoạt động, quay vô lăng về hai phía để kiểm tra trợ lực lái.	- Đúng kiểu loại, lắp ghép đúng và chắc chắn, đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; - Phải hoạt động bình thường, không có sự khác biệt lớn giữa lực lái bên trái và lực lái bên phải; - Dây cu roa trợ lực lái không trùng lỏng hoặc hư hỏng; - Không có biểu hiện chảy dầu thành giọt.
10.	Cần phanh tay hoặc bàn đạp điều khiển phanh	- Kéo nhả cần phanh tay; - Đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe.	- Linh hoạt, nhẹ nhàng, hoạt động tốt; - Lắp đặt đúng kiểu loại, chắc chắn; - Hành trình làm việc đúng quy định của nhà sản xuất.
11.	Cần số	- Quan sát; - Ra vào số nguội.	- Đúng kiểu loại; - Không bị cong vênh, biến dạng; - Hoạt động nhẹ nhàng.
12.	Bàn đạp phanh, bàn đạp ly hợp, bàn đạp ga	- Quan sát; - Dùng tay lắc, ấn bàn đạp; - Đo bằng thước.	- Lắp đặt đúng kiểu loại, chắc chắn; - Bàn đạp phải có hành trình tự do; - Bàn đạp tự trả lại đúng vị trí ban đầu khi nhả bàn đạp phanh, bàn đạp ly hợp, bàn đạp ga.
13.	Các đồng hồ báo áp suất khí nén, nhiệt độ	- Quan sát; - Kiểm tra hoạt động của các	- Phải đầy đủ các loại đồng hồ, đèn báo và phải hoạt động tốt;

	nước làm mát, áp suất dầu, đèn báo phanh tay, báo rẽ, chiếu sáng	đồng hồ; - Dừng xe bằng phanh tay, cho cần số về số 0, cho động cơ hoạt động để kiểm tra áp suất khí nén.	- Đối với xe có hệ thống dẫn động khí nén (phanh hơi) hoặc trợ lực phanh bằng khí nén: Áp suất khí nén phải đạt áp suất quy định cho từng loại xe.
14.	Động cơ và các hệ thống liên quan đến động cơ	- Quan sát; - Dừng xe bằng phanh tay, để cần số ở số 0. Cho động cơ hoạt động và nghe tiếng động cơ.	- Động cơ phải hoạt động ổn định ở các chế độ động vòng quay và không có tiếng gõ lạ; - Chất lỏng không rỉ thành giọt.

4. Kiểm tra phần gầm xe

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	YÊU CẦU
1.	Khung xe, móc kéo	- Quan sát kết hợp dùng búa gõ.	- Đầy đủ, đúng quy cách. Các dầm bằng kim loại không biến dạng, nứt, gỉ thủng. Các dầm gỗ không mục vỡ, gãy; - Móc kéo lắp đặt chắc chắn, đúng kiểu loại, không bị nứt, gãy, biến dạng. Cóc hãm và chốt hãm không được tự mở.
2.	Hệ thống treo	- Quan sát kết hợp dùng búa gõ.	- Đầy đủ, lắp ghép đúng và chắc chắn, không nứt gãy, không rò rỉ dầu hoặc khí nén; - Đảm bảo cân bằng thân xe.
3.	Bánh xe (vành, moay ơ, lốp)	- Quan sát kết hợp búa chuyên dùng; - Kích bánh xe cao khoảng 5 đến 10cm. Dùng tay lắc bánh xe để kiểm tra độ rơ (Đối với xe tải, xe khách dùng tay quay để kiểm tra); - Kiểm tra lốp.	- Kích cỡ lốp, vành đúng quy định của nhà sản xuất; - Các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đầy đủ, đúng quy cách; - Vành đĩa, vòng hãm đúng kiểu loại, không biến dạng, rạn nứt, cong vênh. Vòng hãm phải khít vào vành bánh xe; - Bánh xe quay trơn không bó kẹt, không có độ rơ dọc trục và hướng kính; - Lốp đúng cỡ, đủ số lượng, đủ áp suất, không phồng rộp, nứt vỡ tới lớp sợi mảnh. Lốp các bánh xe dẫn hướng phải cùng loại. Lốp bánh dẫn hướng

			hai bên phải cùng kiểu hoa lớp, chiều cao hoa lớp đồng đều, không sử dụng lớp đắp; - Lớp mòn đều không quá dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.
4.	Ngõng quay lái	- Quan sát; - Kích từng bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, đạp phanh, dùng tay lắc bánh xe kiểm tra độ rơ dọc và ngang.	- Lắp ghép đúng và chắc chắn; - Không biến dạng, nứt gãy; - Trục, khớp cầu không bị rơ, lỏng.
5.	Thanh đòn dẫn động lái (cần chuyển hướng dọc và ngang), khớp cầu (rô tuyn)	- Đỡ xe trên hầm kiểm tra; quay vô lăng về hai phía. Nếu xe có hệ thống trợ lực lái thì phải nổ máy khi kiểm tra; - Quan sát kết hợp dùng tay lắc.	- Không biến dạng, nứt gãy; - Không có tiếng kêu khi lắc vô lăng; - Vỏ bọc chắn bụi không được thủng rách; - Lắp ghép đúng và chắc chắn, có đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng (không được dùng đinh hay dây thép để thay cho chốt chẻ).
6.	Trục các đăng	- Đỡ xe trên hầm kiểm tra; - Quan sát kết hợp dùng tay lắc, xoay trục các đăng.	- Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn; - Trục không biến dạng, không nứt, không được hàn tấp, nối dài thêm. Khi lắc trục không được sọc sệch, rơ lỏng, không phát ra tiếng kêu.
7.	Cầu xe	- Đỡ xe trên hầm kiểm tra; - Quan sát.	- Cầu xe không nứt, gãy, biến dạng; - Cầu chủ động không có dầu chảy thành giọt.
8.	Dẫn động phanh chính	Đạp phanh và quan sát.	- Đầy đủ các bình chứa và van; - Hoạt động linh hoạt, nhẹ nhàng; - Không biến dạng, rạn nứt. Không rò rỉ dầu phanh hoặc khí nén trong hệ thống.
9.	Dây dẫn điện phía dưới	- Quan sát.	- Định vị và các mối nối chắc chắn, vỏ cách điện không rạn nứt hoặc hỏng.
10.	Hệ thống dẫn khí thải, bầu giảm âm	- Đỡ xe trên hầm kiểm tra; - Quan sát kết hợp lay, lắc các giá đỡ, ống nối, bầu giảm âm.	- Lắp ghép đúng và chắc chắn; - Không bị mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải; - Bầu giảm âm và ống dẫn khí thải phải kín.

5. Kiểm tra các chỉ tiêu bảo vệ môi trường

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	YÊU CẦU
1.	Còi điện dB(A)	Bán cơ giới: Nghe âm thanh còi.	Âm thanh còi to, rõ, không bị rè.
		Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng.	Âm lượng không nhỏ hơn 93 dB(A) nhưng không quá 112 dB(A).
2.	Nồng độ CO	Kiểm tra bằng thiết bị đo.	Nồng độ CO không quá 4,5% thể tích.
3.	Nồng độ HC	Kiểm tra bằng thiết bị đo.	- Nồng độ HC không quá: + 1.200 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 4 kỳ; + 7.800 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 2 kỳ.
4.	Độ khói	Bán cơ giới: Nhìn màu sắc khí xả.	Khí xả có màu nhạt đối với động cơ xăng. Đối với động cơ Diesel thì khí xả không được có màu đen quá mức nhận biết được.
		Kiểm tra bằng thiết bị đo độ khói.	Động cơ cháy do nén: Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo không vượt quá 72% HSU.

6. Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh, lái

Đối với phương pháp kiểm định bán cơ giới: Qua kiểm tra xe ở trạng thái tĩnh phát hiện những bộ phận không bảo đảm an toàn thì yêu cầu người lái xe phải sửa lại. Chỉ những xe bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn mới cho xe chạy trên đường thử để kiểm tra.

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	YÊU CẦU
1.	Kiểm tra sự hoạt động của ly hợp, hộp số:	- Cho xe chạy trên đường ở mọi tay số để kiểm tra hoạt động của ly hợp, hộp số; - Xe ở trạng thái tĩnh: cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng, mở ly hợp; ra, vào số để kiểm tra hoạt động.	- Ly hợp đóng nhẹ nhàng, cắt dứt khoát, không có tiếng kêu khác lạ; - Hộp số (cơ khí hoặc tự động) chuyển số nhẹ nhàng, không rung giật hoặc bị nhảy số.

2.	Độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng:	<p>Bán cơ giới: Cho xe chạy thẳng với tốc độ không lớn hơn 5km/h, không tác động lực lên vô lăng. Chạy thẳng trên đường khoảng 100m. Dùng thước đo độ lệch của bánh xe dẫn hướng.</p> <p>Cho xe chạy thẳng với tốc độ không lớn hơn 5km/h, không tác động lực lên vô lăng để đi qua thiết bị đo.</p>	Độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng không vượt quá 05 mm/m.
3.	Hiệu quả phanh chính: kiểm tra xe ở chế độ không tải	<p>Bán cơ giới: Đo quãng đường phanh và độ lệch khi phanh ở chế độ thử không tải với tốc độ 30 km/h trên mặt đường phủ nhựa hoặc đường bê tông bằng phẳng và khô. Ngắt động cơ khỏi hệ thống truyền lực, đạp phanh đến hết hành trình và giữ bàn đạp phanh đến khi xe dừng hẳn. Ghi nhận quãng đường phanh.</p> <p>Kiểm tra hiệu quả phanh chính trên thiết bị đo: Xe không tải, nổ máy, tay số ở vị trí số không, đạp phanh đều đến hết hành trình rồi ghi nhận kết quả.</p>	<p>- Quãng đường phanh không lớn hơn: + 7,2 m (đối với ô tô con đến 9 chỗ ngồi); + 9,5 m (đối với ô tô tải có tải trọng nhỏ hơn 8.000 kg, ô tô khách trên 9 chỗ có chiều dài toàn bộ ngắn hơn 7,5 m); + 11 m (đối với ô tô tải có tải trọng lớn hơn 8.000 kg, ô tô khách trên 9 chỗ có chiều dài toàn bộ lớn hơn 7,5 m);</p> <p>- Độ lệch phanh: Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe không lệch khỏi hành lang 3,5 m.</p> <p>- Lực phanh: + Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: không nhỏ hơn 50%; + Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: không nhỏ hơn 45%; - Sai lệch lực phanh trên một trục: Không quá 25%.</p>
4.	Hiệu lực của phanh tay: Kiểm tra xe ở chế độ không tải	- Bán cơ giới: Dùng dốc thử có độ dốc 20% trên mặt đường phủ nhựa hoặc đường bê tông bằng	- Dùng được xe trên dốc thử hoặc quãng đường phanh nhỏ hơn 6 m.

		phẳng và khô, có hệ số bám lớn hơn 0,6; hoặc đo quãng đường phanh trên đường với tốc độ 15 km/h;	
		- Kiểm tra hiệu lực phanh tay bằng thiết bị đo.	- Tổng lực phanh đỗ không nhỏ hơn 16% trọng lượng xe không tải.

Phụ lục III

Chu kỳ kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công an)

STT	Loại phương tiện	Chu kỳ kiểm định (tháng)
1. Xe ô tô		
1.1	Xe chưa qua sử dụng, sản xuất đến 03 năm	36
1.2	Sản xuất đến 07 năm	24
1.3	Sản xuất từ 07 năm đến 12 năm	12
1.4	Sản xuất trên 12 năm	06
2. Xe ô tô cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo		
2.1	Sản xuất đến 03 năm	24
2.2	Sản xuất đến 07 năm	12
2.3	Sản xuất trên 07 năm	06
3. Xe ô tô sát hạch, ô tô tập lái		
3.1	Sản xuất đến 03 năm	24
3.2	Sản xuất đến 07 năm	12
3.3	Sản xuất trên 07 năm	06
4. Xe máy chuyên dùng		
4.1	Sản xuất đến 12 năm	12
4.2	Sản xuất trên 12 năm	06

Ghi chú: Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cơ quan kiểm định cấp chu kỳ kiểm định được tính theo năm.

Ví dụ: Xe được sản xuất từ 01/01/2024 thì đến hết 31/12/2027 được tính là đã sản xuất đến 03 năm. Từ 01/01/2028 được tính là đã sản xuất trên 3 năm.

Phụ lục IV

DANH MỤC PHỤ TÙNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công an)

STT	Xe ô tô	Xe mô tô, xe gắn máy
1	Kính an toàn của xe	Khung
2	Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)
3	Đèn chiếu sáng phía trước	Đèn chiếu sáng phía trước
4	Vành hợp kim nhẹ	Động cơ
5	Lốp hơi	Lốp
6	Kết cấu an toàn phòng chống cháy của xe cơ giới	Ắc quy
7	Vật liệu nội thất	Vành bánh xe
8	Các loại phụ tùng xe cơ giới khác được Cục Cảnh sát giao thông kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp khi có đề nghị của Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	

Phụ lục V

DANH MỤC XE CHUYÊN DÙNG ĐƯỢC THIẾT KẾ, THI CÔNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP, CẢI TẠO TẠI ĐƠN VỊ THIẾT KẾ, ĐƠN VỊ THI CÔNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP, CẢI TẠO XE TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công an)

STT	Loại xe	Ghi chú
1	Xe chở phạm nhân	Thỏa mãn TCVN-AN 091:2016
2	Xe lắp các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ chỉ huy, chiến đấu	
3	Xe thu, truyền hình ảnh lưu động	
4	Xe trung tâm thông tin chỉ huy	
5	Xe phục vụ công tác kiểm soát thông tin lưu động	
6	Xe phục vụ công tác thu tin tình báo mục tiêu an ninh mạng lưu động	
7	Xe tác chiến cơ động tích hợp phòng thu thập và phân tích chứng cứ điện tử	
8	Xe gây nhiễu tần số cao	
9	Xe phát hiện chất nổ, chất phóng xạ	
10	Xe chở kíp chiến đấu chống đạn	
11	Xe chỉ huy chống đạn	
12	Xe xử lý chất độc, khử độc và làm sạch	
13	Xe cơ sở dữ liệu di động	
14	Xe đảm bảo duy trì hệ thống máy mã	
15	Xe máy mã cơ động	
16	Xe phun nước, hóa chất chống bạo loạn	
17	Xe bảo vệ chống đâm xe khủng bố	
18	Xe tác chiến điện tử	
19	Xe phá sóng điện thoại di động, sóng thông tin	
20	Xe xử lý bom, mìn	
21	Xe thiết lập khiên chống đạn, barrie phòng chống bạo loạn	
22	Xe kiểm tra soi chụp hàng hóa bằng tia X	
23	Xe lắp thiết bị soi chiếu hành lý	

24	Xe lắp hệ thống phân tích chất độc, chất phóng xạ tại hiện trường	
25	Xe rà phá bom, mìn	
26	Xe chở vũ khí, công cụ hỗ trợ	
27	Xe rải dây thép gai	
28	Xe chuyên dùng khác được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

Số:...../ĐK XCG

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đơn vị nhập khẩu (cá nhân, tổ chức):
- Địa chỉ:
- Người đại diện:
- Số điện thoại: - Thư điện tử:
- Tình trạng phương tiện:
- Nhãn hiệu: - Tên thương mại:
- Mã kiểu loại:
- Nước sản xuất: 11. Năm sản xuất:
- Tiêu chuẩn khí thải:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Khối lượng

- 1.1. Khối lượng bản thân: (kg)
 - Phân bố lên trục 1: (kg) - Phân bố lên trục 4: (kg)
 - Phân bố lên trục 2: (kg) - Phân bố lên trục 5: (kg)
 - Phân bố lên trục 3: (kg)
- 1.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế: (kg)
- 1.3. Số người cho phép chở, kể cả người lái: (người)
- 1.4. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: (kg)
 - Phân bố lên trục 1: (kg) - Phân bố lên trục 4: (kg)
 - Phân bố lên trục 2: (kg) - Phân bố lên trục 5: (kg)
 - Phân bố lên trục 3: (kg)
- 1.5. Khối lượng kéo theo cho phép: (kg)

2. Kích thước

- Kích thước bao (dài x rộng x cao): (mm)
- Chiều dài cơ sở: (mm)
- Vết bánh xe trước/sau: (mm)

3. Động cơ

- 3.1. Động cơ đốt trong
 - Kiểu động cơ:
 - Loại nhiên liệu:
 - Thể tích làm việc: (cm³)
 - Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: (kW/vòng/phút)
 - Mô men lớn nhất/ tốc độ quay: (N.m/vòng/phút)

3.2. Động cơ điện

- Ký hiệu, loại động cơ:
- Điện áp hoạt động: (V)
- Công suất lớn nhất: (kW)
- Loại ắc quy: (V)- (Ah)

4. Hệ thống truyền lực và chuyển động

- 4.1. Ly hợp: - Kiểu:
 - Dẫn động:
- 4.2. Hộp số chính: - Kiểu:
 - Điều khiển hộp số:
- 4.3. Hộp số phụ: - Kiểu:

- Điều khiển hộp số phụ:

4.4. Công thức bánh xe:

4.5. Lớp xe

- Trục 1 (số lượng/cỡ lốp):

- Trục 2 (số lượng/cỡ lốp):

- Trục 3 (số lượng/cỡ lốp):

5. Hệ thống treo

- Kiểu treo trục 1:

- Kiểu treo trục 2:

- Kiểu treo trục 3:

- Kiểu treo trục 4:

- Kiểu treo trục 5:

6. Hệ thống lái

- Kiểu cơ cấu lái:

- Dẫn động:

7. Hệ thống phanh

7.1. Phanh chính

- Trục 1:

- Trục 2:

- Trục 3:

- Dẫn động phanh chính:

7.2. Phanh đỗ xe:

- Kiểu:

7.3. Hệ thống phanh dự phòng

8. Thân xe

8.1. Kiểu thân xe/ cabin:

8.2. Cửa sổ/cửa thoát hiểm:

- Số lượng:

8.3. Dây đai an toàn:

- Dây đai an toàn cho người lái:

- Dây đai an toàn cho hành khách:

9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác

9.1. Đèn chiếu sáng phía trước:

- Số lượng:

9.2. Đèn sương mù:

- Số lượng:

9.3. Đèn soi biển số phía sau:

- Số lượng:

9.4. Đèn phanh

- Số lượng:

9.5. Đèn lùi:

- Số lượng:

9.6. Đèn báo rẽ trước/sau/bên:

- Số lượng:

9.7. Đèn đỗ xe

- Số lượng:

10. Cơ cấu chuyên dùng và các thiết bị khác

- Cầu chủ động:

- Trục 4 (số lượng/cỡ lốp):

- Trục 5 (số lượng/cỡ lốp):

- Giảm chấn:

- Giảm chấn:

- Giảm chấn:

- Giảm chấn:

- Giảm chấn:

- Trục 4:

- Trục 5:

- Dẫn động:

- Loại kính:

- Số lượng:

- Màu sắc:

- Màu sắc:

- Màu sắc:

- Màu sắc:

- Màu sắc:

- Màu sắc:

- Màu sắc:

ĐƠN VỊ NHẬP KHẨU

(Ký, ghi rõ họ tên)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

Số:...../ĐK XMCD

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị nhập khẩu (cá nhân, tổ chức):
2. Địa chỉ:
3. Người đại diện:
4. Số điện thoại:
5. Thư điện tử:
6. Số báo cáo thử nghiệm an toàn:
7. Số báo cáo thử nghiệm khí thải:
8. Loại xe máy chuyên dùng:
9. Nhãn hiệu :
10. Tên thương mại:
11. Mã kiểu loại:
12. Nước sản xuất:
13. Nhà máy sản xuất:
14. Địa chỉ nhà máy sản xuất:
15. Tiêu chuẩn khí thải:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Khối lượng bản thân: kg
2. Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): ... x ... x mm
3. Động cơ:
 - 3.1. Động cơ đốt trong:
 - Ký hiệu, loại động cơ:
 - Loại nhiên liệu:
 - Công suất lớn nhất / tốc độ quay: / kW/rpm
 - 3.2. Động cơ điện
 - Ký hiệu, loại động cơ:
 - Điện áp hoạt động: (V)
 - Công suất lớn nhất: (kW)
 - Loại ắc quy: / (V)- (Ah)
4. Vận tốc di chuyển lớn nhất: km/h

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

(Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng).

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

1. Tài liệu kỹ thuật:
2. Giấy chứng kiểu loại:
3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất:
4. Các giấy tờ khác:

ĐƠN VỊ NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

Số:...../ĐK XM

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị nhập khẩu (cá nhân, tổ chức):
2. Địa chỉ:
3. Người đại diện:
4. Số điện thoại:
5. Tình trạng phương tiện:
6. Nhân hiệu :
7. Số loại:
8. Nước sản xuất:
9. Năm sản xuất:
10. Tiêu chuẩn khí thải:

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Khối lượng bản thân: (kg)
2. Khối lượng toàn bộ: (kg)
3. Số chỗ ngồi cho phép chở (kể cả người lái): (người)
4. Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): (mm)
5. Chiều dài cơ sở: (mm)
6. Khoảng sáng gầm xe: (mm)
7. Vận tốc lớn nhất của xe: (km/h)
8. Động cơ
 - 8.1. Kiểu động cơ:
 - 8.2. Loại động cơ:
9. Động cơ cháy cưỡng bức
 - 9.1. Thể tích làm việc: (cm³)
 - 9.2. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: (kW/vòng/phút)
 - 9.3. Loại nhiên liệu:
10. Động cơ điện
 - 10.1. Điện áp hoạt động: (V)

10.2. Công suất lớn nhất: : (kW)

10.3. Dung lượng ắc quy: : (Ah)

11. Truyền lực

11.1. Ly hợp: Điều khiển ly hợp:

11.2. Hộp số: Điều khiển hộp số:

11.3. Bánh chủ động:

11.4. Kiểu truyền động tới bánh chủ động:

12. Hệ thống lái: Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải/ trái: / (°)

13. Hệ thống phanh

13.1. Kiểu phanh trước:

13.2. Kiểu phanh sau:

14. Hệ thống treo

14.1. Kiểu treo trước: Giảm chấn:

14.2. Kiểu treo sau: Giảm chấn:

15. Lốp

15.1. Cỡ lốp trước:

15.2. Cỡ lốp sau:

16. Hệ thống đèn tín hiệu

16.1. Đèn chiếu sáng phía trước/Màu/Số lượng:

16.2. Đèn báo rẽ/Màu:

16.3. Đèn phanh/Màu:

16.4. Đèn soi biển số/Màu:

ĐƠN VỊ NHẬP KHẨU

(Ký, ghi rõ họ tên)

BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người nhập khẩu:
2. Địa chỉ:
3. Người đại diện:
4. Số điện thoại:
5. Thư điện tử:
6. Số chứng nhận chất lượng (của cơ quan thẩm quyền nước ngoài)/ Kết quả thử nghiệm (của đơn vị sản xuất, lắp ráp phụ tùng):
7. Loại phụ tùng:
8. Nhãn hiệu:
9. Tên thương mại:
10. Mã kiểu loại/Ký hiệu thiết kế:
11. Nước sản xuất
12. Nhà máy sản xuất
13. Địa chỉ nhà máy sản xuất

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN VỊ NHẬP KHẨU

(ký, ghi rõ họ tên)

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

Số:/XCG NK

(1) Dừng để đăng ký (1) Dừng để kiểm định (1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

- Tình trạng phương tiện:
 - Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:
 - Địa chỉ:
 - Nhân hiệu phương tiện:
 - Nước sản xuất:
 - Loại phương tiện:
 - Số khung:
 - Tiêu chuẩn khí thải:
 - Số tờ khai hàng nhập khẩu:
 - Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới số:
- Số loại:
Năm sản xuất:
Số động cơ:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Khối lượng bản thân:
- Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế:
- Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông:
- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế:
- Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:
- Khối lượng kéo theo cho phép:
- Số người cho phép chở, kể cả người lái:
- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): mm
- Kích thước bao thùng (Dài x Rộng x Cao): mm
- Chiều dài cơ sở:
- Vết bánh xe trước: mm; Vết bánh xe sau:
- Kiểu động cơ:
- Loại nhiên liệu: ; Thê tích làm việc:
- Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay:
- Điện áp hoạt động (2): V ; Công suất lớn nhất (2):
- Loại ắc quy (2): V-Ah
- Công thức bánh xe: Số trục:
- Lớp xe: + Trục 1: + Trục 2:
+ Trục 3: + Trục 4:
+ Trục 5: + Trục 6:
- Cơ cấu chuyên dùng:

Xe cơ giới đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số/2024/TT-BCA, ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngàythángnăm.....

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của xe cơ giới đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp, vvv...
- (1) Đánh dấu X vào bản tương ứng để dùng làm thủ tục đăng ký hoặc kiểm định hoặc để lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.
- (2) Chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chạy bằng điện.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU**

SỐ:...../XMCD NK

(1) Dùng để đăng ký

(1) Dùng để kiểm định

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

Tình trạng xe máy chuyên dùng:

Đơn vị nhập khẩu:

Địa chỉ:

Loại xe máy chuyên dùng:

Nhãn hiệu:

; Tên thương mại:

Mã kiểu loại (Model code):

Số khung:

; Số động cơ:

Nước sản xuất:

; Năm sản xuất:

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày:/.....

Thời gian/Địa điểm kiểm tra:/.....

Số biên bản kiểm tra:

Số đăng ký kiểm tra:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Khối lượng bản thân:

kG

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):

mm

Ký hiệu, loại động cơ:

Loại nhiên liệu:

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay:

kW/rpm

Ký hiệu, loại động cơ điện:

Loại ác quy/điện áp-dung lượng:

V-Ah

Công suất lớn nhất của động cơ điện:

kW

Vận tốc di chuyển lớn nhất:

km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

(Thông số kỹ thuật đặc trưng được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng)

Xe máy chuyên dùng đảm bảo theo yêu cầu tại Thông tư số/2024/TT-BCA ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngày tháng.... năm.....

CỤC TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Đánh dấu X vào bản tương ứng để dùng làm thủ tục đăng ký hoặc kiểm định hoặc lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

- Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của xe máy chuyên dùng đã kiểm tra bị hư hỏng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp v.v...

**BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU**

Số:/XM NK

(1) Dùng để đăng ký

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

- Tình trạng phương tiện:
- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:
- Địa chỉ:
- Nhãn hiệu phương tiện: ; Số loại:
- Nước sản xuất: ; Năm sản xuất:
- Loại phương tiện:
- Số khung: ; Số động cơ:
- Tiêu chuẩn khí thải:
- Số tờ khai hàng nhập khẩu:
- Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới số:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Khối lượng bản thân:
- Khối lượng toàn bộ:
- Số người cho phép chở, kể cả người lái:
- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): mm
- Chiều dài cơ sở: mm
- Kiểu, loại động cơ:
- Loại nhiên liệu: ; Thể tích làm việc: cm³
- Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay: kW/vòng/phút
- Li hợp:
- Hộp số:
- Bánh chủ động: ; Truyền động:
- Kiểu loại phanh trước: ; Kiểu loại phanh sau:
- Cỡ lốp trước: ; Cỡ lốp sau:

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số/2024/TT-BCA, ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngàythángnăm.....

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của xe cơ giới đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp, vvv...

- (1) đánh dấu X vào bản tương ứng để dùng làm thủ tục đăng ký hoặc lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

Số:/PTXCG NK

(1) Đơn vị nhập khẩu

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

1. THÔNG TIN CHUNG

- Người nhập khẩu:
- Địa chỉ:
- Loại phụ tùng:
- Nhãn hiệu:
- Tên thương mại:
- Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế:
- Chứng nhận chất lượng (của cơ quan nước ngoài)/kết quả thử nghiệm số (của cơ sở sản xuất):
- Nước sản xuất:
- Nhà máy sản xuất:
- Địa chỉ nhà máy sản xuất:

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Sản phẩm nêu trên thỏa mãn quy định tại Thông tư số .../TT-BCA ngày .../.../2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

Ghi chú: (nếu có)

....., ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/NTXX-SXLR

BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG (2) SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Ngày ... tháng ... năm....., ... (1) ...đã tiến hành nghiệm thu xuất xưởng xedo cơ sở sản xuất, lắp ráp có đặc điểm sau:

Loại phương tiện: Màu sơn :
Nhãn hiệu, số loại : Số máy :
Nơi/Năm sản xuất :/..... Số khung :

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):(mm)

Kích thước thùng hàng (Dài x Rộng x Cao):(mm)

Công thức bánh xe: Vết bánh xe trước/ sau:/.....(mm)

Chiều dài cơ sở: + + +(mm)

Trọng lượng bản thân:.....(kg) Trọng lượng toàn bộ: (kg)

Trọng tải thiết kế:.....(kg) Trọng lượng kéo theo:kg)

Trọng tải cho phép tham gia giao thông:..... (kg) Trọng lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:.....(kg)

Số người cho phép chở (kể cả người lái):.....(ngồi)(đứng)..... (năm)

Kiểu động cơ: Thể tích làm việc của động cơ: (cm³)

Loại nhiên liệu sử dụng:

Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: / (Ps, Mã lực, kw/v/ph)

Hệ thống lái:

Hệ thống phanh chính:.....

Hệ thống phanh đỗ:.....

Lốp xe: + Trục 1: + Trục 2: + Trục 3:

+ Trục 4: + Trục 5: + Trục 6:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG

.....(3).....

.....

.....

Kiểu loại xe trên đã được kiểm tra, thoả mãn các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe (2) sản xuất, lắp ráp, các tiêu chuẩn, quy định hiện hành và theo đúng thiết kế đã được thẩm định.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đơn vị sản xuất, lắp ráp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

(2) Trường hợp xe cơ giới thì ghi “XE CƠ GIỚI”; xe máy chuyên dùng thì ghi “XE MÁY CHUYÊN DÙNG”.

(3) Thông số kỹ thuật đặc trưng của xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/NTXX-SXLR

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

Ngày ... tháng ... năm....., ... (1) ... đã tiến hành nghiệm thu xuất xưởng xe mô tô, xe gắn máy do cơ sở sản xuất, lắp ráp có đặc điểm sau:

- Loại phương tiện:
- Nhãn hiệu, số loại :
- Màu sơn:
- Số máy: ; Số khung:
- Nơi/Năm sản xuất: ; Tiêu chuẩn khí thải:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

- Khối lượng bản thân: (kg)
- Khối lượng toàn bộ: (kg)
- Số chỗ ngồi cho phép chở (kể cả người lái): (người)
- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): (mm)
- Chiều dài cơ sở: (mm)
- Khoảng sáng gầm xe: (mm)
- Vận tốc lớn nhất của xe: (km/h)
- **Động cơ:**
 - + Kiểu động cơ:
 - + Loại động cơ:
 - **Động cơ cháy cưỡng bức:**
 - + Thể tích làm việc: : (cm³)
 - + Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: (kW/vòng/phút)
 - + Loại nhiên liệu:
 - **Động cơ điện:**
 - + Điện áp hoạt động: (V)
 - + Công suất lớn nhất: : (kW)

+ Dung lượng ắc quy: : (Ah)

- Truyền lực:

+ Ly hợp: Điều khiển ly hợp:

+ Hộp số: Điều khiển hộp số:

+ Bánh chủ động:

+ Kiểu truyền động tới bánh chủ động:

- Hệ thống lái: Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải/ trái: / (°)

- Hệ thống phanh:

+ Kiểu phanh trước:

+ Kiểu phanh sau:

- Hệ thống treo:

+ Kiểu treo trước: Giảm chấn:

+ Kiểu treo sau: Giảm chấn:

- Lốp:

+ Cỡ lốp trước:

+ Cỡ lốp sau:

- Hệ thống đèn tín hiệu:

+ Đèn chiếu sáng phía trước/Màu/Số lượng:

+ Đèn báo rẽ/Màu:

+ Đèn phanh/Màu:

+ Đèn soi biển số/Màu:

Kiểu loại xe trên đã được (1) kiểm tra và thoả mãn các chỉ tiêu chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn, quy định hiện hành. (1) chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng xe mô tô, xe gắn máy đã hoàn chỉnh.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Đơn vị sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe mô tô, xe gắn máy

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
THIẾT KẾ XE SXL_R, CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ ..(1)..

SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Số:/TĐTK-SXL_R

- Căn cứ Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an;

- Căn cứ hồ sơ thiết kế (1) sản xuất, lắp ráp ký hiệu ngày ... tháng ... năm của(2).....

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHỨNG NHẬN

Loại phương tiện:

Nhãn hiệu:

Mã kiểu loại:

Ký hiệu thiết kế:

Đơn vị thiết kế:

Địa chỉ:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA (1)

Các thông số cơ bản của (1) sản xuất, lắp ráp như: kích thước bao; khối lượng bản thân; khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất; khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (hoặc số chỗ ngồi/đứng/nằm cho phép); động cơ và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ; cơ cấu chuyên dùng (nếu có); thông số kỹ thuật đặc trưng của xe máy chuyên dùng (đôi với trường hợp sản xuất, lắp ráp xe máy chuyên dùng).

...., ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp thẩm định thiết kế của xe cơ giới thì ghi “XE CƠ GIỚI”; xe máy chuyên dùng thì ghi “XE MÁY CHUYÊN DỤNG”.

(2) Đơn vị sản xuất, lắp ráp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Số:/XCG SXLR

Dùng cho đăng ký

Dùng cho kiểm định

Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

Chủ phương tiện: Nơi/Năm sản xuất : /.....
Địa chỉ: Nhân hiệu, số loại :
Loại phương tiện: Số máy:
Đơn vị sản xuất: Số khung :
Địa chỉ: Ký hiệu thiết kế :
Đơn vị lắp ráp: Đơn vị thiết kế:
Địa chỉ: Địa chỉ:
Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế số:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):(mm)

Kích thước thùng hàng (Dài x Rộng x Cao):(mm)

Công thức bánh xe:

Vết bánh xe trước/sau: /..... (mm)

Khoảng cách trục: (mm)

Khối lượng bản thân:..... (kg)

Khối lượng chuyên chở thiết kế/cho phép lớn nhất: (kg)

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/cho phép lớn nhất:(kg)

Khối lượng kéo theo thiết kế/cho phép lớn nhất: (kg)

Số người cho phép chở (kể cả người lái):..... (ngồi) (đứng) (nằm)

Kiểu động cơ:

Thể tích làm việc của động cơ: (cm³)

Loại nhiên liệu sử dụng:

Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: / (Ps, Mã lực, Kw/v/ph)

Tiêu chuẩn khí thải:

Số lượng; Cỡ lớp + Trục 1: + Trục 2: + Trục 3:
+ Trục 4: + Trục 5: + Trục 6:

Kiểu loại xe nêu trên thỏa mãn quy định tại Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngày tháng năm

Ghi chú: (nếu có)

CỤC TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Số:/XMCD SXL

Dùng cho đăng ký

Dùng cho kiểm định

Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

Chủ phương tiện: Nơi/Năm sản xuất : /.....
Địa chỉ: Nhân hiệu, số loại :
Loại phương tiện: Số máy:
Đơn vị sản xuất: Số khung :
Địa chỉ: Ký hiệu thiết kế :
Đơn vị lắp ráp: Đơn vị thiết kế:
Địa chỉ: Địa chỉ:
Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế số:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):(mm)

Khối lượng bản thân:..... (kg)

Kiểu động cơ:

Loại nhiên liệu sử dụng:

Tiêu chuẩn khí thải:

Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: / (Ps, Mã lực, Kw/v/ph)

Vận tốc di chuyển lớn nhất: (km/h)

Ký hiệu, loại động cơ (*)

Điện áp (*)

Công suất (*)

Loại ắc quy (*)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng)

Kiểu loại xe nêu trên thỏa mãn quy định tại Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Chỉ áp dụng đối với động cơ sử dụng cho xe chạy điện.

Ghi chú: Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Cảnh sát giao thông quy định cụ thể.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

Số:/XM SCLR

(1) Dùng để đăng ký

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp:

Địa chỉ:

Loại xe:

Năm sản xuất:

Nhãn hiệu phương tiện:

Số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Tiêu chuẩn khí thải:

Căn cứ biên bản nghiệm thu xuất xưởng số:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khối lượng bản thân: kg

Phân bố lên: Bánh trước

kg ;

Bánh sau:

kg

Khối lượng toàn bộ: kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái:

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):

mm

Chiều dài cơ sở:

mm

Kiểu, loại động cơ:

Loại nhiên liệu sử dụng:

;

Thể tích làm việc:

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay:

kW/vòng/phút

Cỡ lốp trước:

Cỡ lốp sau:

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngàythángnăm.....

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Số:/PTXCG SXLR

Đơn vị sản xuất, lắp ráp

Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

Căn cứ văn bản đề nghị (của đơn vị sản xuất, lắp ráp) số: ngày / /

Căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu (của đơn vị sản xuất, lắp ráp) số: ngày / /

Kiểu loại sản phẩm:

Nhãn hiệu:

Tên thương mại:

Mã kiểu loại:

(Nội dung liên quan đến thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp với từng loại phụ tùng)

Sản phẩm nêu trên thỏa mãn quy định tại Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp.

Giấy chứng nhận này có giá trị 36 tháng kể từ ngày ký.

....., ngày tháng năm

Ghi chú: (nếu có)

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/NTXX

....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG (2) CẢI TẠO

Ngày ... tháng ... năm....., ... (1) ...đã tiến hành nghiệm thu xuất xưởng (2) do đơn vị thi công cải tạo có đặc điểm sau:

1. Đặc điểm (2) trước cải tạo

Biên số đăng ký:

Số máy:

Loại phương tiện:

Số khung:

2. Nội dung cải tạo

.....

Đặc tính và thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo:

STT	Thông số	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao Dài x Rộng x Cao	mm		
2	Chiều dài cơ sở	mm		
3	Vết bánh xe (Trước/ Sau)	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
6	Số chỗ ngồi/đứng/năm	người		
7	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
8	Kiểu động cơ			
9	Dung tích động cơ	cm ³		
10	Công suất lớn nhất/số vòng quay	kW/v/ph		
11	Cỡ lốp: Trước/ Sau			
12	Công thức bánh xe			
13	Màu sơn			
14	Thông số đặc trưng:	(*)		
		(*)		
....	(**)			

3. Kết luận

(2) đã được thi công cải tạo theo đúng thiết kế ký hiệu:..... và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế (2) cải tạo số:..... ngày... tháng.... năm..... của Hội đồng thẩm định thiết kế.

Chất lượng (2) đạt yêu cầu kỹ thuật.

Cán bộ kiểm tra chất lượng
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị cải tạo.

(2) Trường hợp xe cơ giới thì ghi “XE CƠ GIỚI”; xe máy chuyên dùng thì ghi “XE MÁY CHUYÊN DỤNG”.

(*) Thông số kỹ thuật đặc trưng của xe máy chuyên dùng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

(**) Các thông số kỹ thuật có thể bổ sung cho phù hợp với kiểu loại xe cải tạo như: kích thước lòng thùng, hệ thống phanh phụ, cơ cấu chuyên dùng, ...

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
THIẾT KẾ XE SXL_R, CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ (1) CẢI TẠO

Số:/TĐTK-XCT

- Căn cứ Thông tư số/2024/TT-BCA ngày .../.../2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an;

- Căn cứ hồ sơ thiết kế (1) cải tạo ký hiệu ngày ... tháng ... năm của(2).....

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CHỨNG NHẬN

1. Xe trước cải tạo

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của (1) trước cải tạo như: Loại phương tiện; nhãn hiệu; số loại; kích thước bao; khối lượng bản thân; khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất; khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (hoặc số chỗ ngồi/đứng/nằm cho phép); động cơ và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ. Các thông số kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật cơ bản của hệ thống, tổng thành có thay đổi trong quá trình cải tạo.

2. Nội dung cải tạo

3. Xe sau cải tạo

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của (1) sau cải tạo như: Loại phương tiện; nhãn hiệu; số loại; kích thước bao; khối lượng bản thân; khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất; khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (hoặc số chỗ ngồi/đứng/nằm cho phép); động cơ và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ. Các thông số kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật cơ bản của hệ thống, tổng thành có thay đổi sau cải tạo.

4. Kết luận

4.1. Thiết kế thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về (1) cải tạo.

4.2. (2) chịu trách nhiệm về hồ sơ của (1) cải tạo trước pháp luật.

4.3. Cho phép thi công cải tạo xe theo đúng thiết kế (1) cải tạo đã được Hội đồng thẩm định phê duyệt tại đơn vị thi công có chức năng cải tạo (1) theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp thẩm định thiết kế của xe cơ giới thì ghi “XE CƠ GIỚI”; xe máy chuyên dùng thì ghi “XE MÁY CHUYÊN DỤNG”.

(2) Đơn vị cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/NTXX , ngày ... tháng ... năm

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY CẢI TẠO**

Ngày ... tháng ... năm....., (Đơn vị cải tạo) đã tiến hành nghiệm thu xuất xưởng xe mô tô/xe gắn máy do đơn vị thi công cải tạo có đặc điểm sau:

1. Đặc điểm xe mô tô/xe gắn máy trước cải tạo

- Biển số: ; Số máy:
- Loại phương tiện: ; Số khung:

2. Nội dung cải tạo

Đặc tính và thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo

STT	Thông số	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao Dài x Rộng x Cao	mm		
2	Chiều dài cơ sở	mm		
3	Khối lượng bản thân	kg		
4	Phân bố khối lượng lên bánh trước/bánh sau	kg		
5	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
6	Số chỗ ngồi (kể cả ng)	người		
7	Kiểu động cơ			
8	Dung tích động cơ	cm ³		
9	Công suất lớn nhất/số vòng quay	kW/v/ph		
10	Cỡ lốp: Trước/ Sau			
11	Màu sơn			
12	Mức tiêu chuẩn khí thải			
13	Nhiên liệu sử dụng			

Xe mô tô/xe gắn máy đã được thi công cải tạo theo đúng thiết kế ký hiệu:..... của (Đơn vị thiết kế). Xe mô tô/xe gắn máy đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Bộ Công an và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Đơn vị thi công cải tạo) chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do đơn vị thi công trước pháp luật.

Cán bộ kiểm tra chất lượng
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Số:/XCG CT

(1) Dừng để đăng ký

(1) Dừng để kiểm định

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| - Chủ phương tiện: | - Nơi/Năm sản xuất :/..... |
| - Địa chỉ: | - Nhân hiệu, số loại : |
| - Biển số xe: | - Số loại: |
| - Loại phương tiện: | - Số máy: |
| - Phương tiện cải tạo thành: | - Số khung: |
| - Đơn vị thi công cải tạo: | - Ký hiệu thiết kế: |
| - Địa chỉ: | - Đơn vị thiết kế: |
| - Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số: | - Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế: |

NỘI DUNG CẢI TẠO

CÁC THÔNG SỐ VÀ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI
TRƯỚC VÀ SAU CẢI TẠO

TT	Thông số	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)	mm		
2	Chiều dài cơ sở	mm		
3	Vết bánh xe (Trước/Sau)	mm		
4	Khối lượng bản thân	kG		
5	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kG		
6	Số chỗ ngồi/đứng/nằm	Người		
7	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kG		
8	Kiểu động cơ			
9	Dung tích động cơ	cm ³		
10	Công suất lớn nhất/Số vòng quay	kW/v/ph		
11	Mô men xoắn lớn nhất / Số vòng quay	N.m/v/ph		
12	Số lượng; cỡ lốp: + Trước +Sau			
13	Công thức bánh xe			
14	Màu sơn			
...	(*)			

Kiểu loại xe nêu trên thỏa mãn quy định tại Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngày.....thángnăm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - (*) các thông số kỹ thuật có thể bổ sung cho phù hợp với kiểu loại xe cải tạo như: kích thước lòng thùng, hệ thống phanh phụ, cơ cấu chuyên dùng, ...

- (1) Đánh dấu X vào bản tương ứng để dùng làm thủ tục đăng ký hoặc kiểm định hoặc lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO**

Số:/XMCD CT

(1) Dùng để đăng ký

(1) Dùng để kiểm định

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| - Chủ phương tiện: | - Nơi/Năm sản xuất :/..... |
| - Địa chỉ: | - Nhân hiệu, số loại : |
| - Biển số xe: | - Số loại : |
| - Loại phương tiện: | - Số động cơ : |
| - Phương tiện cải tạo thành: | - Số khung : |
| - Đơn vị thi công cải tạo: | - Ký hiệu thiết kế: |
| - Địa chỉ: | - Đơn vị thiết kế: |
| - Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số: | - Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế: |

NỘI DUNG CẢI TẠO

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG SAU CẢI TẠO

- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):(mm)
- Khối lượng bản thân:.....(kg)
- Kiểu động cơ:
- Loại nhiên liệu sử dụng:
- Tiêu chuẩn khí thải:
- Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: / (Ps, Mã lực, Kw/v/ph)
- Vận tốc di chuyển lớn nhất: (km/h)
- Ký hiệu, loại động cơ (*)
- Điện áp (*)
- Công suất (*)
- Loại ắc quy (*)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG SAU CẢI TẠO

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng)

Kiểu loại xe nêu trên thỏa mãn quy định tại Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng cải tạo.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:- (*) Chỉ áp dụng đối với động cơ sử dụng cho xe chạy điện.

- (1) Đánh dấu X vào bản tương ứng để dùng làm thủ tục đăng ký hoặc kiểm định hoặc lưu tại Cục Cảnh sát giao thông.

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO**

Số:/XM CT

(1) Dùng để đăng ký

(1) Lưu: Cục Cảnh sát giao thông

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp:
- Địa chỉ:
- Loại xe: ; Năm sản xuất:
- Nhân hiệu phương tiện: ; Số loại:
- Số khung: ; Số động cơ:
- Tiêu chuẩn khí thải:
- Căn cứ biên bản nghiệm thu xuất xưởng số:

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
TRƯỚC VÀ SAU CẢI TẠO**

TT	Thông số	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)	mm		
2	Chiều dài cơ sở	mm		
3	Khối lượng bản thân	kg		
4	Khối lượng phân bố lên bánh trước/bánh sau	kg		
5	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
6	Số chỗ ngồi (kể cả lái xe)			
7	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
8	Số chỗ ngồi/đứng/nằm	Người		
9	Kiểu động cơ			
10	Thể tích làm việc	cm ³		
11	Nhiên liệu sử dụng			
12	Công suất lớn nhất/Số vòng quay	kW/v/ph		
13	Cỡ lốp bánh trước			
14	Cỡ lốp bánh sau			
15	Màu sơn			

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo.

Giấy chứng nhận có giá trị 12 tháng kể từ ngày ký.

....., ngàythángnăm.....

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

**SỔ CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

TRANG BÌA

Bìa sau

Bìa trước

	<p>BỘ CÔNG AN Ministry of Public Security</p> <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u> Socialist Republic of Vietnam Independence – Freedom – Happiness</p> <p>SỔ CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p>PERIODICAL MOTOR VEHICLE INSPECTION CERTIFICATE FOR TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION</p>
--	--

140mm

95mm

Ghi chú:

- Sổ kiểm định gồm 30 trang, khổ 95 x 140mm.
- Bìa cứng, nền màu xanh.
- Bìa trước có hoa văn hình Công an hiệu.

Trang 1, 2 và 34

	<p style="text-align: center;">BỘ CÔNG AN Ministry of Public Security</p> <p style="text-align: center;">SỔ CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PERIODICAL MOTOR VEHICLE INSPECTION CERTIFICATE FOR TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION</p> <p style="text-align: center;">Số : A 000000000</p> <p>1. Biển số đăng ký : (Registration No)</p> <p>2-Biển số đăng ký : (Registration No)</p> <p>3-Biển số đăng ký : (Registration No)</p> <p>4-Biển số đăng ký : (Registration No).</p> <p style="text-align: center;">(2)</p>
(1, 30)	

Ghi chú:

- Các trang 1, 30 là mặt trong của bìa Sổ.
- Biển số đăng ký tại trang 2 ghi bằng tay.
- Nền màu trắng, chữ màu đen.

Trang 3, 4, 5 và 6

<p>I.</p> <p>1. PHƯƠNG TIỆN VÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN (IDENTIFICATION OF VEHICLE AND OWNER)</p> <p>Biển số đăng ký:..... (Registration Number)</p> <p>Nơi đăng ký: (Registration place)</p> <p>Ngày đăng ký:..... (Registration date)</p> <p>Đăng ký xe có giá trị đến ngày:..... (Date of expiry)</p> <p>Chủ phương tiện:..... (Owner)</p> <p>Địa chỉ(Address):.....</p> <p>Số quản lý tại Đơn vị KĐ: (Inspection No)</p> <p>Ngày (Date).....thángnăm.....</p> <p>CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE (INSPECTION CENTER)</p> <p>(3)</p>	<p>2. PHƯƠNG TIỆN VÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN (IDENTIFICATION OF VEHICLE AND OWNER)</p> <p>Biển số đăng ký:..... (Registration Number)</p> <p>Nơi đăng ký: (Registration place)</p> <p>Ngày đăng ký:..... (Registration date)</p> <p>Đăng ký xe có giá trị đến ngày:..... (Date of expiry)</p> <p>Chủ phương tiện:..... (Owner)</p> <p>Địa chỉ(Address):.....</p> <p>Số quản lý tại Đơn vị KĐ: (Inspection No)</p> <p>Ngày (Date).....thángnăm.....</p> <p>CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE (INSPECTION CENTER)</p> <p>(4)</p>
--	---

Ghi chú: Nội dung trang 3 đến trang 6 ghi bằng tay

Trang 7 và 8

II. ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG TIỆN MOTOR VEHICLE DESCRIPTION	ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG TIỆN MOTOR VEHICLE DESCRIPTION
Số : A 0000001	Số : A 0000001
Loại phương tiện (Type):.....	Kiểu động cơ (Engine Model):...../.....
Nhãn hiệu (Mark):.....	Loại nhiên liệu sử dụng (Fuel Used).....
Số loại (Model code):	Thể tích làm việc của động cơ (Engine Displacement):(cm ³)
Số máy (Engine Number):	Công suất lớn nhất /tốc độ quay:Ps; Mã lực; kw/v/ph (Max.output/rpm)
Số khung (Chassis Number):	Hệ thống lái (Steering System):.....
Năm, Nơi sản xuất (Manufactured Year and country):	Phanh chính (Service Brake):.....
Công thức bánh xe (Wheel Formula):	Phanh đỗ (Parking):.....
Vết bánh trước/ sau (Front/ Rear Track):..... /.....(mm)	Lớp sử dụng (Tires Used):
Kích thước bao (Overall Dimension):..... (mm)	- Trục 1 (Axle No1):
Kích thước thùng xe (Cargo):..... (mm)	- Trục 2 (Axle No 2):
Chiều dài cơ sở (Wheel Base):	- Trục 3 (Axle No 3):
Trọng lượng bản thân (Kerb Weight):	- Trục 4 (Axle No 4):
Trọng tải thiết kế (Designed Loading Capacity):	- Trục 5 (Axle No 5):
Số người cho phép chở (Permissible No. of Pers Carried):	- Trục 6 (Axle No 6):
Trọng lượng kéo theo (Towed Weight):.....(kg)	Ngày (Date) tháng..... năm.....
Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight):	CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE (INSPECTION CENTER)
(7)	(8)

Ghi chú:

- Trang “ Đặc điểm phương tiện” được in rời, mặt sau có phủ keo dính để dán vào trang 7 và trang 8 của Sổ kiểm định.
- Các thông số đặc điểm xe được in từ phần mềm Quản lý đăng kiểm xe ô tô.

Trang 13 và 14

V. CẢI TẠO, THAY ĐỔI KẾT CẤU <i>(MODIFICATION)</i>	CẢI TẠO, THAY ĐỔI KẾT CẤU <i>(MODIFICATION)</i>
<p>- Loại phương tiện <i>(Type)</i>:</p> <p>- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo <i>(Certificate for modification)</i>:</p> <p>+ Số sê ri GCN <i>(Certificate No)</i>:</p> <p>+ Nơi cấp <i>(Registration Place)</i>:</p> <p>+ Ngày cấp <i>(Date)</i>:</p> <p>- Nội dung và kết luận <i>(Items having been modified and Conclusion)</i>:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	<p>- Loại phương tiện <i>(Type)</i>:</p> <p>- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo <i>(Certificate for modification)</i>:</p> <p>+ Số sê ri GCN <i>(Certificate No)</i>:</p> <p>+ Nơi cấp <i>(Registration Place)</i>:</p> <p>+ Ngày cấp <i>(Date)</i>:</p> <p>- Nội dung và kết luận <i>(Items having been modified and Conclusion)</i>:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>
<p>Ngày <i>(Date)</i> tháng..... năm.....</p> <p>Người lái xe (Ký, ghi rõ họ tên) <i>Owner (Full Name & Signature)</i></p> <p>CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE <i>(INSPECTION CENTER)</i></p>	<p>Ngày <i>(Date)</i> tháng..... năm.....</p> <p>Người lái xe (Ký, ghi rõ họ tên) <i>Owner (Full Name & Signature)</i></p> <p>CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE <i>(INSPECTION CENTER)</i></p>
(13)	(14)

Ghi chú:

- Nội dung được ghi bằng tay.

Trang 15 đến trang 29

VI. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION RESULT)				KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION RESULT)			
Ngày kiểm định <i>(Inspection Date)</i>	Số phiếu kiểm định <i>(Inspection Report No)</i>	Hạng mục không đạt <i>(Item Not Passed)</i>	Cơ quan kiểm định xe <i>(Inspection center)</i>	Ngày kiểm định <i>(Inspection Date)</i>	Số phiếu kiểm định <i>(Inspection Report No)</i>	Hạng mục không đạt <i>(Item Not Passed)</i>	Cơ quan kiểm định xe <i>(Inspection center)</i>

(15)

(16, ..., 29)

Ghi chú:

- Trang 15 đến trang 29 dùng để dán Giấy chứng nhận kiểm định (trường hợp đạt yêu cầu), ghi bằng tay (trường hợp không đạt yêu cầu).

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Ministry of Public Security	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence – Freedom – Happiness
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PERIODICAL MOTOR VEHICLE INSPECTION CERTIFICATE FOR TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION	
N_o: BB 00000000	
Biển số đăng ký (Registration Number):	
Số máy (Engine Number):	
Số khung (Chassis Number):	
Phương tiện đạt tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (The motor vehicle is in compliance with the applicable requirements of Technical Safety and Environmental Protection Standards)	
Ngày kiểm định lần tới (Next Periodical Inspection Date):	
....., ngày (Date).....tháng.....năm.....	
CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH XE (INSPECTION CENTER)	
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No)	

Ghi chú:

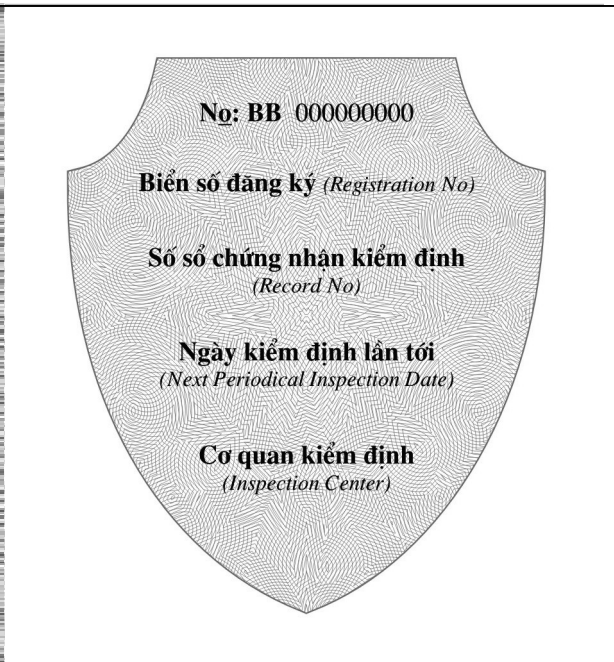
- Kích thước 85 x 120mm.
- Nền màu nâu vàng, có hoa văn hình Công an hiệu.
- Mặt sau có keo dính để dán vào Sổ kiểm định.

TEM KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mặt trước



Mặt sau



Ghi chú:

- Tem kiểm định hình lá chắn, kích thước 80 x 88mm. Tem kiểm định gồm 2 mặt:
- Mặt trước Tem kiểm định: Nền màu xanh, chữ màu đen, có biểu tượng Cảnh sát giao thông; trên cùng là dòng chữ "BỘ CÔNG AN", ở dưới là tháng (cỡ chữ: 34mm) và năm (cỡ chữ: 10mm) kiểm định lần kế tiếp. Có keo dính để dán vào kính xe.
- Mặt sau Tem kiểm định: Nền màu nâu, chữ màu đen, gồm các thông tin: Số, biển số đăng ký xe, số Sổ kiểm định, ngày kiểm định lần tới, cơ quan kiểm định xe.

BỘ CÔNG AN

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

Chủ xe:(1)..... Ngày, giờ kiểm định: .../.../....., Kiểm định lần:..... Số phiếu:.....
Biên số: Nhân hiệu, số loại: Địa chỉ: Nơi, năm sản xuất:
Loại xe: Số máy: Số khung:
Khối lượng bản thân: (kg) Số người cho phép chở (kể cả người lái): (kg)
Khối lượng toàn bộ cho phép: (kg)

TT	Kiểm tra tổng quát xe	K/L	TT	Kiểm tra bên trong buồng lái, khoang chở khách	K/L
01	Biên số đăng ký		01	Ghế người lái, ghế hành khách, dây an toàn	
02	Số khung		02	Kính xe	
03	Số máy		03	Gạt nước, phun nước rửa kính	
04	Màu sơn, chất lượng lớp sơn		04	Giương quan sát phía sau	
05	Hình dáng bố trí chung, kích thước giới hạn		05	Sàn bệ, khung xương	
Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)			06	Dây dẫn điện phần trên	
			07	Vô lăng lái, càng lái, độ dơ góc	
			08	Trục lái	
			09	Hiệu quả trợ lực lái	
			10	Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	
TT	Kiểm tra phần trên và bên ngoài xe	K/L	11	Cơ cấu sang số	
01	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, chân bunn		12	Các bàn điều khiển: ly hợp, phanh, ga	
02	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)		13	Áp suất khí nén, các đồng hồ, đèn chỉ báo	
03	Đèn tín hiệu, đèn lùi		14	Động cơ và các hệ thống liên quan	
04	Cửa xe		Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)		
Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)					
TT	Kiểm tra phần gầm xe	K/L	TT	Kiểm tra các chỉ tiêu bảo vệ môi trường	K/L
01	Khung xe, móc kéo		01	Độ ồn	
02	Hệ thống treo		02	Còi điện	
03	Bánh xe (Moay ơ, lốp, vành đĩa, vòng hãm)		03	Nồng độ CO	
04	Ngõng quay lái		04	Nồng độ HC	
05	Cơ cấu lái, các thanh đòn dẫn động lái, khớp cầu, khớp chuyển hướng		05	Độ khói	
06	Các đăng		Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)		
07	Cầu xe				
08	Dẫn động phanh chính				
09	Dây dẫn điện phần dưới				
10	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm				
Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)			TT	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh, lái	K/L
Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)			01	Dẫn động ly hợp	
			02	Độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	
			03	Sai lệch lực phanh trên một trục	
			04	Hiệu quả phanh chính	
			05	Hiệu quả phanh đỗ	
			06	Hệ thống phanh phụ	
TT	Kiểm tra hoạt động của hệ thống, thiết bị chuyên dùng đối với xe máy chuyên dùng	K/L	Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)		
01	Hệ thống công tác		Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)		
02	Thiết bị chuyên dùng				
Xác nhận của cán bộ kiểm định xe (Ký, ghi rõ họ tên)					

Kết luận:

Phương tiện tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
Định kỳ kiểm định: tháng; Thời hạn kiểm định lần tới:

Lái xe
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm định xe
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): ở Bộ ghi Cục CSGT, ở địa phương ghi Công an tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
CÁN BỘ KIỂM ĐỊNH XE CÔNG AN NHÂN DÂN

Kính gửi: Cục Cảnh sát giao thông

Tên tôi là..... Nam/nữ.....

Sinh ngày tháng.....năm.....

Cấp bậc:

Chức vụ:

Đơn vị công tác.....(1).....

Số CMCAND/CMND/CCCD.....cấp ngàytại

Có Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe hạng Số cấp.....

Ngày cấp.....Đơn vị cấp.....

Số điện thoại liên hệ.....

Đề nghị: (2).....Lý do:.....

Giấy tờ, tài liệu kèm theo.....

.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những điều trình bày trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ CÔNG TÁC

Đồng chílà cán bộ
của đơn vị đã kê khai các nội dung trên là đúng.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI KÊ KHAI

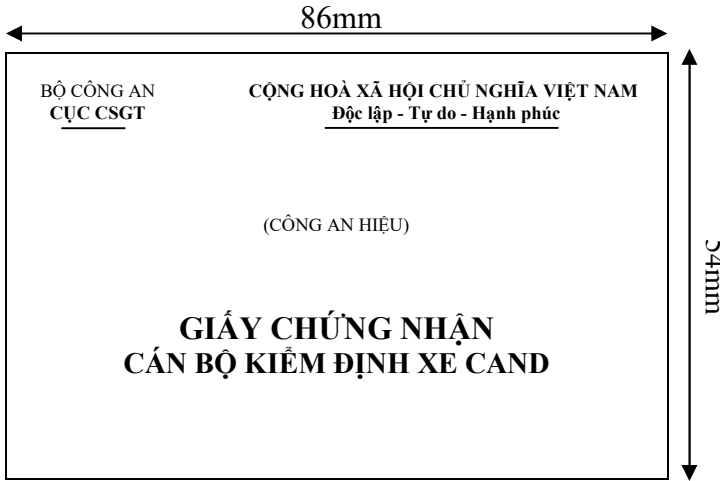
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

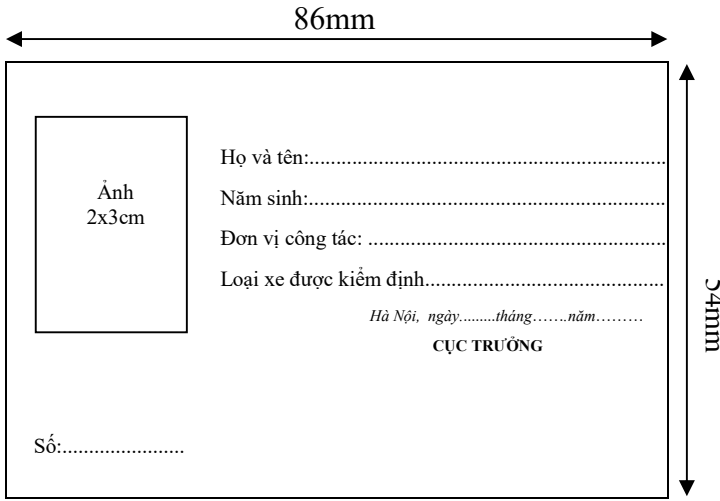
- (1) Ghi cụ thể đơn vị trực tiếp công tác.
- (2) Cấp mới hoặc cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận cán bộ kiểm định xe.
- Khổ in: A4.

GIẤY CHỨNG NHẬN CÁN BỘ KIỂM ĐỊNH XE CÔNG AN NHÂN DÂN

1. Mặt trước



2. Mặt sau:



Ghi chú:

- Kích thước 86 x 54mm.
- Mặt trước: Nền màu đỏ, chữ màu vàng. Phía trên bên trái có hàng chữ **BỘ CÔNG AN, CỤC CSGT**; phía trên bên phải có hàng chữ: **Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**; ở giữa in hình Công an hiệu; dưới cùng là hàng chữ: **GIẤY CHỨNG NHẬN CÁN BỘ KIỂM ĐỊNH XE CÁN D**.
- Mặt sau: Nền màu trắng, chữ màu đen. Phía bên trái có hình chữ nhật để dán ảnh (cỡ 2x3cm); từ trên xuống dưới gồm các thông tin: họ và tên; sinh năm; đơn vị công tác; loại xe được kiểm định; Hà Nội, ngày, tháng, năm; Cục trưởng; Số.

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....(1).....

BIÊN BẢN KIỂM TRA LẬP SỔ KIỂM ĐỊNH

Biên số đăng ký: Ngày đăng ký:.....
Tên chủ phương tiện:.....
Địa chỉ thường trú:.....
Ngày đăng ký lần đầu:
Tình trạng phương tiện: chưa qua sử dụng; đã qua sử dụng
Loại phương tiện:.....
Nhãn hiệu:..... Số loại: màu sơn:.....
Số máy: Số khung:.....
Nơi sản xuất: Năm sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):(mm)
Kích thước thùng hàng (Dài x Rộng x Cao):(mm)
Công thức bánh xe:..... Vết bánh xe trước/ sau:/.....(mm)
Chiều dài cơ sở: + + +(mm)
Trọng lượng bản thân:.....(kg) Trọng lượng toàn bộ: (kg)
Trọng tải thiết kế:.....(kg) Trọng lượng kéo theo: (kg)
Trọng tải cho phép tham gia giao thông:.....(kg) Trọng lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:.....(kg)
Số người cho phép chở (kể cả người lái):.....(ngồi).....(đứng).....(nằm)
Kiểu động cơ: Thể tích làm việc của động cơ:(cm³)
Loại nhiên liệu sử dụng:
Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay: / (Ps, Mã lực, kw/v/ph)
Hệ thống lái:.....
Hệ thống phanh chính:
- Hệ thống phanh đỗ:.....
- Lớp xe: + Trục 1: + Trục 2:
+ Trục 3: + Trục 4:
+ Trục 5: + Trục 6:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG

.....
.....
.....
.....

NGƯỜI LÁI XE
(Ký, ghi họ tên)

....., ngày tháng năm.....
CÁN BỘ KIỂM ĐỊNH XE
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điện thoại liên hệ:

Ghi chú: (1) ở Bộ ghi CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG, ở địa phương ghi CÔNG AN TỈNH